

LỜI CẢM ƠN

Kết thúc bốn năm với ngành học Văn hóa du lịch trên giảng đường trường ĐHDL Hải Phòng, em được làm khóa luận để tốt nghiệp. Với em đây là một niềm vinh dự rất lớn. Khóa luận có thể coi là công trình đầu tiên trong cuộc đời, là hành trang đầu tiên, tạo động lực, cho em tự tin bắt đầu công việc sau này với đúng ngành học mà em theo đuổi. Để hoàn thành được “công trình” này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới:

BGH, các thầy cô trong Phòng đào tạo cùng các thầy cô giáo khoa Văn hóa du lịch trường ĐHDL Hải Phòng,

Các cô, các bác cùng các anh chị tại Phòng Văn hóa Thể thao và Du lịch huyện Vĩnh Bảo và UBND xã Đồng Minh, tại HTX dệt chiếu Đồng Minh, cũng như chú Đào Minh Tuấn- trưởng đoàn rôi Minh Tân đã giúp đỡ em trong quá trình thu thập tài liệu làm khóa luận,

Đặc biệt, em cũng xin gửi lời cảm ơn tới Giảng viên, Thạc sĩ Đào Thanh Mai, người đã tận tình hướng dẫn, chỉ dạy em trong suốt thời gian làm khóa luận, giúp em hoàn thành bài viết của mình theo đúng thời gian quy định,

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày... tháng... năm...

Sinh viên

Nguyễn Thị Hường

MỤC LỤC CHI TIẾT

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu đề tài	3
3. Mục đích nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Kết cấu của khóa luận	5
PHẦN NỘI DUNG	6
CHƯƠNG I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN, DU LỊCH VĂN HÓA	6
1.1. Tài nguyên du lịch nhân văn	6
1.1.1. Quan niệm về TNDLVN	6
1.1.2. Đặc điểm	6
1.1.3. Phân loại.....	7
1.2. Du lịch văn hóa	16
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm.....	16
1.2.2. Yêu cầu của việc phát triển du lịch văn hóa	17
1.3. Vai trò của du lịch văn hóa đối với việc phát triển du lịch tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.....	19
Tiểu kết chương 1.....	20
CHƯƠNG II. CÁC SẢN PHẨM VĂN HÓA VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI LÀNG BẢO HÀ, XÃ ĐỒNG MINH, HUYỆN VĨNH BẢO, HẢI PHÒNG	22
2.1. Đôi nét khái quát về xã Đồng Minh.....	22
2.1.1. <i>Lịch sử hình thành</i>	22

2.1.2. Kinh tế, chính trị, xã hội.....	23
2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn tại làng Bảo Hà, xã Đồng Minh	24
2.2.1. Đôi nét khái quát về làng Bảo Hà.....	24
2.2.2. Các di tích lịch sử văn hóa và lễ hội tại Bảo Hà	26
2.2.3. Các nghề thủ công truyền thống của làng Bảo Hà.....	36
2.2.4. Nghệ thuật múa rối cạn tại làng Bảo Hà.....	48
2.2.5. Ẩm thực.....	55
2.3. Thực trạng khai thác, phát triển du lịch tại làng Bảo Hà, xã Đồng Minh	56
2.3.1. Tình hình du khách đến với Bảo Hà.....	57
2.3.2. Hoạt động chủ yếu của du khách đến với Bảo Hà.....	57
2.3.3. Thuận lợi	58
2.3.4. Khó khăn	60
Tiểu kết chương 2.....	62
CHƯƠNG III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI LÀNG BẢO HÀ, XÃ ĐỒNG MINH, HUYỆN VĨNH BẢO, HẢI PHÒNG	62
3.1. Một số giải pháp góp phần phát triển du lịch tại làng Bảo Hà	62
3.1.1. Giải pháp chung.....	62
3.1.2. Đối với các di tích lịch sử văn hóa tại làng	63
3.1.3. Đối với các ngành nghề thủ công truyền thống tại Bảo Hà	65
3.1.4. Đối với nghệ thuật múa rối cạn Bảo Hà.....	67
3.2. Kiến nghị đối với các ban, ngành, cơ quan liên quan	68
3.2.1. Căn cứ xây dựng kiến nghị.....	68
3.2.2. Đối với Sở VH TT & DL Hải Phòng	70
3.2.3. Đối với Phòng VH TT & DL huyện Vĩnh Bảo và xã Đồng Minh.....	71
Tiểu kết chương 3.....	73
PHẦN KẾT LUẬN.....	75

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TNDL: tài nguyên du lịch

TNDLNV: tài nguyên du lịch nhân văn

TNDLTN: tài nguyên du lịch tự nhiên

VH TT & DL: Văn hóa Thể thao và Du lịch

DTLSVH: di tích lịch sử văn hóa

DSVH: di sản văn hóa

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCH Đảng bộ xã Đồng Minh - *Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và nhân xã Đồng Minh (1948- 2000)* - NXB Hải Phòng, 2001
2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn – *Thông tư số 116/ 2006/ TT- BNN*, 2006
3. Bùi Quang Đạo - *Làng tác tượng Bảo Hà* - NXB Hải Phòng, 2008
4. Bùi Thị Hải Yến - *Quy hoạch Du lịch* - NXB Giáo dục, 2007
5. Bùi Thị Hải Yến - *Tài nguyên Du lịch* - NXB Giáo dục, 2009
6. *Luật Di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành* – NXB Chính trị Quốc gia, 2003
7. *Luật Du lịch Việt Nam*, số 44/2005/QH, Quốc hội khóa X, 2005
8. Nguyễn Minh Tuệ chủ biên, *Địa lý du lịch* - NXB TP. Hồ Chí Minh, 1997
9. *Tạp chí Vietnamtourism Review* - Du lịch Việt Nam, số 10- 2012
10. Hội Di sản Văn hóa Việt Nam - *Tạp chí Thế giới Di sản*, số 10- 2009
11. Tiến sĩ Trần Hữu Sơn (Giám đốc Sở VH- TT- DL Lào Cai) – *Công trình nghiên cứu khoa học “Xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở Sapa”*
12. Trần Phương - *Du lịch văn hóa Hải Phòng* - NXB Hải Phòng – Sở Du lịch Hải Phòng
13. UBND xã Đồng Minh - Báo cáo “*Tóm tắt về sự hình thành, phát triển Làng nghề truyền thống Điêu khắc gỗ, Sơn mài Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng*”
14. UBND xã Đồng Minh, Báo cáo “*Khái quát hoạt động làng nghề du lịch, nghệ thuật múa rối và các điểm DTLSVH tại xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng*”

15. UBND xã Đồng Minh – Báo cáo “*Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong hoạt động du lịch 6 tháng đầu năm 2011 tại xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng*”
16. Vũ Thế Bình chủ biên - *Non nước Việt Nam* - NXB Lao động, 2010
17. Trần Đức Thanh – *Nhập môn khoa học du lịch* – NXB Quốc gia, 1999

PHỤ LỤC

Một số hình ảnh về làng Bảo Hà:



Đường vào làng Bảo Hà



Miếu Bảo Hà



Tượng Linh Lang Đại Vương khi ngồi...



... và khi đứng lên



Tượng Thánh sư Nguyễn Công Huệ



Tam quan chùa Linh Mườu



Nhà tổ trong chùa Linh Mườu



Một số tượng thờ trong chùa Linh Mưu



Đôi bàn tay tạc tượng tài hoa...



... cần mẫn với tác phẩm nghệ thuật



Giường đay...



... và chiếu cói đang được in hoa văn



Các nhân vật múa rối cạn



Nghệ nhân múa rối Đào Minh Tuấn

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Du lịch xuất hiện, dần trở thành nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống. Theo thời gian, nhiều loại hình du lịch khác nhau ra đời, nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của du khách, trong đó có loại hình du lịch văn hóa. Ra đời, phát triển dựa trên tài nguyên du lịch nhân văn, loại hình này ngày càng thu hút được sự tham gia của nhiều du khách bởi tính phong phú, độc đáo, khác biệt của tài nguyên du lịch ở mỗi điểm đến, kích thích du khách tìm hiểu, khám phá và cảm nhận. Và Việt Nam trở thành điểm đến không thể bỏ qua trên bản đồ du lịch văn hóa ở Đông Nam Á, chinh phục cả những vị khách dù là khó tính nhất bằng bề dày lịch sử văn hóa dân tộc, bằng sự độc đáo của sự khác biệt trong thống nhất của 54 dân tộc anh em cùng sinh sống trên mảnh đất hình chữ S, bằng những món ăn truyền thống hay nghệ thuật biểu diễn không có ở nơi nào khác ...

Du lịch ngày càng phát triển, đưa tới sự ra đời của nhiều thuật ngữ du lịch mới, nhiều mô hình du lịch mới. Cùng lúc này, mô hình làng Văn hóa du lịch cũng ra đời, và đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần phát triển du lịch nói chung và du lịch văn hóa nói riêng. Giống như một “xã hội thu nhỏ”, làng Việt Nam cũng có bộ máy tổ chức, hương ước, luật pháp riêng, là kết cấu bền chắc, không thể phá vỡ. Chẳng thế mà trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, bị các thế lực bên ngoài xâm lược, bị đồng hóa nhưng vẫn còn đó những ngôi làng cổ kính, chúng trở thành nơi gìn giữ những truyền thống văn hóa, những lễ hội đặc sắc của người dân bản địa, những nghề thủ công thậm chí bằng tuổi của làng đó, hay các món đặc sản khiến người ăn người nhớ, người đi người vẫn không quên mua một ít làm quà... Nhận thấy được ưu thế này, các nhà du lịch đã đưa những ngôi làng như thế vào trong chương trình du lịch của mình để cung ứng ra thị

trường ngày càng đòi hỏi các sản phẩm mang tính khác biệt và nhận được phản hồi rất tích cực, thu hút một lượng một lượng lớn du khách trong và ngoài nước, được công nhận là làng Văn hóa du lịch. Từ đây có thể thấy được ý nghĩa cũng như tầm quan trọng của làng Văn hóa du lịch trong việc phát triển du lịch văn hóa nói riêng và du lịch nói chung.

Nhằm mục đích khai thác, tận dụng tối đa những tài nguyên du lịch hiện có để làm phong phú thêm sản phẩm du lịch của thành phố, Sở VH TT & DL Hải Phòng đã tiến hành nghiên cứu, xây dựng đề án, đưa huyện Vĩnh Bảo trở thành một trong số các tuyến du lịch văn hóa trọng yếu cùng với huyện đảo Cát Bà, giới thiệu một cách rộng rãi hình ảnh một vùng đất vốn nổi tiếng là “đất học, đất nghề”. Là một huyện ngoại thành, tiếp giáp với huyện Tiên Lãng, lại nằm ở vị trí tiếp giáp giữa Hải Phòng với Thái Bình, Hải Dương, hai vùng văn hóa nổi tiếng của Đồng bằng sông Hồng, Vĩnh Bảo đã tiếp thu được không ít những tinh hoa văn hóa của hai vùng này. Vĩnh Bảo cũng là địa phương giàu truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng lâu đời, có tài nguyên du lịch vật thể và phi vật thể rất phong phú. Quốc lộ 10 đi qua địa bàn huyện tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối các địa điểm du lịch văn hóa, lịch sử của địa phương khác, tạo thành tuyến du lịch văn hóa hấp dẫn. Trong tuyến này, có một điểm nhấn không thể bỏ qua, đó là làng Bảo Hà, thuộc xã Đồng Minh.

Bảo Hà là một địa phương có tiềm năng khá lớn về du lịch văn hóa. Nằm trên tuyến đường Hải Phòng – Hải Dương – Thái Bình, Bảo Hà không chỉ có vị trí thuận lợi, cảnh quan đặc trưng của một làng quê Việt Nam thanh bình với những cánh đồng lúa xanh mướt, ngút ngàn tầm mắt, người dân bản địa thân thiện, nồng ấm, làng còn “sở hữu” một số lượng khá nhiều các tài nguyên du lịch văn hóa có giá trị, là quê hương của nghề tạc tượng, sơn mài, điêu khắc, nghề ngải cứu chữa bệnh, nghề dệt chiếu, miếu Bảo Hà với bức tượng “độc nhất

vô nhị”, ngôi chùa mà kiến trúc mang đậm hơi thở của nghề điêu khắc gỗ... Bảo Hà hứa hẹn là một địa chỉ hấp dẫn trong tương lai gần cho các tour du khảo đồng quê, du lịch di tích lịch sử hay du lịch làng nghề. Tuy nhiên hiện nay, tình hình phát triển du lịch còn chưa xứng với tiềm năng vốn có của làng.

Là một sinh viên của ngành Văn hóa du lịch, yêu thích tìm kiếm, khám phá, mong muốn tìm hiểu những nét văn hóa xưa của cha ông, nên dù không sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Bảo Hà, biết tới Bảo Hà một cách rất tình cờ nhưng em cảm thấy mảnh đất này còn cất giấu trong mình rất nhiều những điều lý thú, mời gọi du khách thập phương. Em rất hi vọng những kiến thức có được trong 4 năm trên giảng đường của mình có thể góp một phần nhỏ bé vào việc phát triển du lịch văn hóa tại làng Bảo Hà, để tất cả du khách trong và ngoài nước hiểu thêm về văn hóa, lịch sử cùng vẻ đẹp thiên nhiên và con người Bảo Hà.

Chính vì những lí do trên mà tác giả đã lựa chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp là “ Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch tại làng Văn hóa du lịch Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng ”.

2. Lịch sử nghiên cứu đề tài.

Bất cứ ngành kinh tế nào, muốn phát triển một cách ổn định và bền vững cũng cần có tới những chính sách, phương hướng chiến lược đúng đắn. Bên cạnh những chính sách do Nhà nước đưa ra, bản thân các ngành cũng cần phải tự đưa ra các chiến lược của riêng ngành đó dựa trên cơ sở định hướng chung. Và du lịch cũng không phải ngoại lệ. Bản thân vốn là một ngành kinh tế tổng hợp, lại là một ngành thứ nguyên, do đó du lịch càng cần có những chiến lược phù hợp với tình hình kinh tế đất nước nói chung và nền kinh tế cũng như tài nguyên du lịch tại địa phương nói riêng, đảm bảo vừa mang lại lợi ích cho cộng

đồng, vừa không lãng phí tài nguyên đồng thời duy trì những nét văn hóa độc đáo của địa phương nơi diễn ra hoạt động du lịch.

Nhận thức được vai trò của du lịch, cũng như tầm quan trọng của tài nguyên du lịch, Bộ VH TT & DL, Sở VH TT & DL Hải Phòng, phối hợp cùng các cơ quan ban ngành có liên quan đã tiến hành nghiên cứu, đánh giá tài nguyên du lịch của thành phố, đưa vào khai thác trong các tour du lịch, nhằm khai thác tối đa các loại tài nguyên, đa dạng hóa các loại hình du lịch, tạo nên sức hút đối với du khách trong và ngoài nước, góp phần xây dựng thương hiệu cho du lịch Hải Phòng, đóng góp thêm thu nhập vào kinh tế chung của thành phố như : Đề án phát triển du lịch Hải Phòng giai đoạn 1996 – 2010 của Viện nghiên cứu phát triển du lịch, Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại huyện đảo Cát Hải và huyện Vĩnh Bảo của Sở VH TT & DL Hải Phòng, cùng với các nghiên cứu của các cơ quan tổ chức khác có thể tham khảo như : Chủ trương và giải pháp để bảo tồn, phát huy có hiệu quả các di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch của Bộ VH TT & DL, Nghiên cứu đánh giá khả năng khai thác và giải pháp phát triển một số làng nghề truyền thống tại Hà Tây phục vụ phát triển du lịch của Trường Trung học nghiệp vụ du lịch Hà Nội... Các đề án, nghiên cứu này đưa ra những phân tích sâu sắc cũng như những biện pháp cụ thể để có thể khai thác đi cùng với bảo tồn tài nguyên, phân nào định hướng cho kết hợp các loại tài nguyên du lịch mà địa phương đang có, tạo nên sản phẩm du lịch hấp dẫn, nhưng vẫn chưa có một đề án hay nghiên cứu nào có thể đưa ra phương pháp tổng thể nhất, đáp ứng yêu cầu hiện nay đối với phát triển du lịch.

3. Mục đích nghiên cứu

- Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm, phân loại tài nguyên du lịch, du lịch văn hóa trang bị những kiến thức cơ bản, cần thiết nhất để có được hướng nghiên cứu đúng đắn cho đề tài.

- Tìm hiểu về lịch sử của làng Văn hóa du lịch Bảo Hà, vai trò của việc phát triển du lịch văn hóa đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của làng cũng như đối với việc phát triển du lịch của huyện Vĩnh Bảo.

- Tìm hiểu những giá trị về lịch sử, văn hóa của các tài nguyên du lịch nhân văn hiện có tại làng Bảo Hà: miếu Bảo Hà, chùa Linh Muõu, nghề sơn mài và tạc tượng, nghề dệt chiếu, cùng nghệ thuật múa rối cạn. Qua đó làm bật nên giá trị cùng với sự độc đáo làm nên nét hấp dẫn cho làng Bảo Hà, đưa vào khai thác trong du lịch, thu hút du khách.

- Tìm hiểu về tiềm năng cũng như thực trạng phát triển du lịch tại Bảo Hà hiện nay và đề xuất một số ý kiến, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên, từ đó tăng cường khả năng phát triển du lịch tại làng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- *Đối tượng nghiên cứu*: tác giả nghiên cứu về hoạt động lịch và khai thác các sản phẩm văn hóa phục vụ du lịch tại làng Văn hóa du lịch Bảo Hà.

- *Phạm vi nghiên cứu*:

Về mặt không gian, đề tài tập trung nghiên cứu tại làng văn hóa du lịch Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Về mặt thời gian: 3 tháng.

5. Phương pháp nghiên cứu.

5.1. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu.

Đây là phương pháp chủ yếu trong quá trình làm khóa luận. Tác giả có tham khảo thông tin trong các giáo trình, các đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu chuyên đề, các tạp chí chuyên ngành cùng nguồn tư liệu có được tại các phòng ban về du lịch, trên internet. Kết hợp cùng phương pháp tổng hợp, phân tích để lựa chọn những thông tin thích hợp nhất đưa vào trong bài viết.

5.2. Phương pháp điền dã.

Tác giả đã dành thời gian trong quá trình làm khóa luận, đi tới làng Bảo Hà, tìm hiểu giá trị và khả năng phát triển du lịch của làng.

5.3. Phương pháp phỏng vấn.

Khi thực hiện đề tài, tác giả đã tìm tới Phòng Văn hóa Thể thao và Du lịch huyện Vĩnh Bảo, cũng như xã Đồng Minh, phỏng vấn chính quyền địa phương, người dân địa phương cùng những người tham gia vào công tác tổ chức du lịch tại làng Bảo Hà, để tìm hiểu về đề tài nghiên cứu.

6. Kết cấu của khóa luận. Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, khóa luận gồm có 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lí luận cơ bản về du lịch và tài nguyên du lịch.

Chương 2: Thực trạng phát triển du lịch tại làng văn hóa du lịch Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị và giải pháp phát triển du lịch tại làng văn hóa du lịch Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN, DU LỊCH VĂN HÓA

1.1. Tài nguyên du lịch nhân văn.

1.1.1. Quan niệm về TNDLVN

TNDLVN là tài nguyên có nguồn gốc nhân tạo, do con người sáng tạo ra. Đây cũng là nguyên nhân khiến cho TNDLVN có những đặc điểm rất khác biệt so với tài nguyên du lịch tự nhiên. Tuy nhiên chỉ có những tài nguyên nhân văn có sức hấp dẫn du khách và có thể khai thác phát triển du lịch, tạo ra hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường mới được gọi là TNDLVN.

Vì vậy, TNDLVN thường là những giá trị văn hóa tiêu biểu, đặc sắc của mỗi vùng, mỗi địa phương, mỗi quốc gia sinh ra chúng.

1.1.2. Đặc điểm

TNDLVN có tác dụng nhận thức nhiều hơn. Đó là các giá trị văn hóa được hình thành từ bao đời, là những công trình cách nay đã vài trăm năm, hay những công trình đương đại khi xây dựng cũng mang yếu tố văn hóa, vì thế, tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu là các hoạt động chủ yếu khi tìm về với TNDLVN. Tác dụng giải trí không điển hình hoặc chỉ có ý nghĩa thứ yếu.

Việc tìm hiểu các đối tượng nhân tạo diễn ra trong thời gian ngắn. Nó có thể diễn ra trong vài giờ, hay chỉ trong một vài phút. Do đó trong khuôn khổ chuyến đi, du khách có thể tham quan nhiều đối tượng du lịch khác nhau. Tài nguyên du lịch nhân tạo thích hợp nhất đối với loại hình du lịch nhận thức theo lộ trình.

Số người quan tâm tới tài nguyên du lịch nhân tạo thường có văn hóa cao hơn, họ hiểu biết về loại tài nguyên đó, nhận thức một cách sâu sắc hơn giá trị của tài nguyên, đồng thời, do loại hình tài nguyên này khác nhau ở mỗi vùng miền, mỗi quốc gia nên muốn tham quan tìm hiểu nét khác biệt, du khách cần phải di chuyển với khoảng cách khá xa nơi cư trú, nên loại hình này thường đòi hỏi du khách có thu nhập khá cao và vì thế du khách cũng có yêu cầu cao hơn đối với sự độc đáo của tài nguyên.

Tài nguyên du lịch nhân tạo thường tập trung ở các điểm quần cư và các thành phố lớn, bởi chúng là sản phẩm do con người sáng tạo ra trong quá trình sinh sống. Nơi đây tập trung các đầu mối giao thông lớn, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận tài nguyên một cách dễ dàng. Khi tham quan tại các điểm có nguồn TNDLNV có thể sử dụng cơ sở vật chất đã được xây dựng trong các điểm quần cư mà không cần xây dựng thêm nữa.

Ưu thế to lớn của tài nguyên du lịch nhân tạo là đại bộ phận không có tính mùa vụ, không phụ thuộc vào điều kiện khí hậu hay các điều kiện tự nhiên khác. Vì thế mà tính mùa vụ của TNDLNV dài hơn so với tài nguyên du lịch tự nhiên, hoặc có thể diễn ra quanh năm, là giải pháp lý tưởng cho cả khách du lịch và các nhà cung ứng ngoài mùa vụ du lịch tự nhiên.

Sở thích của những người tìm đến TNDLNV rất khác nhau và phức tạp. Việc tìm tòi TNDLNV chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các yếu tố như độ tuổi, sở thích, trình độ văn hóa, nghề nghiệp... Điều này gây nên khó khăn rất lớn trong việc đánh giá TNDLNV vốn được xác định dựa trên cảm xúc và cảm nhận của người tham quan.

TNDLNV tác động theo từng giai đoạn. Tùy vào khả năng của từng du khách tìm tới với TNDLNV, tác động của tài nguyên này là khác nhau.

1.1.3. Phân loại

Là những sản phẩm văn hóa được con người sáng tạo ra trong suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển, ở mỗi quốc gia, mỗi địa phương, do các yếu tố hình thành, nuôi dưỡng phong phú, nên TNDLNV cũng rất đa dạng và phong phú. Dựa vào đặc tính vật chất hình thể có thể nhìn thấy hoặc sờ thấy được, hoặc không có hình thể, hay sự tồn tại hình thể không liên tục, các nhà nghiên cứu phân TNDLNV thành tài nguyên du lịch nhân văn vật thể và TNDLNV phi vật thể.

TNDLNV vật thể gồm:

- Di sản văn hóa thế giới vật thể
- Các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng cấp Quốc gia và địa phương.
- Các cổ vật và bảo vật quốc gia.
- Các công trình đương đại

TNDLNV phi vật thể gồm:

- Di sản văn hóa thế giới phi vật thể và truyền miệng.
- Các lễ hội truyền thống.
- Văn hóa nghệ thuật.
- Văn hóa ẩm thực.
- Văn hóa ứng xử, phong tục tập quán.
- Thơ ca và văn học.
- Văn hóa các tộc người.
- Các phát minh, sáng kiến khoa học.
- Các hoạt động văn hóa, thể thao, kinh tế, xã hội có tính sự kiện.

Do tính chất cùng phạm vi đề tài của khóa luận, nên tác giả đi sâu tìm hiểu về các loại tài nguyên:

1.1.3.1. Di tích lịch sử văn hóa

a. Quan niệm

DTLSVH chứa đựng những truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. DTLSVH là tài nguyên nhân văn quý giá, được hình thành, bảo tồn, tôn tạo của nhiều thế hệ ở các địa phương và các quốc gia. Vì vậy nhiều DTLSVH đã trở thành đối tượng tham quan, nghiên cứu, thực hiện các nghi lễ tâm linh của nhiều du khách và là TNDLVN quý giá.

Theo Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng DTLSVH và danh lam thắng cảnh công bố ngày 4/4/1984: “DTLSVH là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và các tác phẩm nghệ thuật, cũng như có giá trị văn hóa khác, hoặc liên quan đến các sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa- xã hội”.

Theo Luật Di sản văn hóa Việt Nam năm 2003: “DTLSVH là những công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học”.

b. Tiêu chí công nhận DTLSVH

Căn cứ chương IV, điều 28 Luật di sản văn hoá, DTLSVH phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như đền Hùng, Cổ Loa, cố đô Hoa Lư, chùa Thiên Mụ, Cột cờ...

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như khu di tích lịch sử Kim Liên, đền Kiếp Bạc, Đền Mẫu Đệ Nhất, Lam Kinh, đền Đồng Nhân...

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như khu di tích chiến thắng Điện Biên Phủ, Địa đạo Củ Chi, khu di tích lịch sử cách mạng Pắc Bó...

- Địa điểm có giá trị về khảo cổ như Di tích Tràng Kênh, hang Con Moong, núi Đọ...

- Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử như Thánh địa Mỹ Sơn, Nhà thờ đá Phát Diệm...

Năm 2010, di tích lịch sử chiếm 51.2% số di tích được xếp hạng.

c. Phân loại

DTLSVH bao gồm:

+ Di tích ghi dấu về dân tộc học: những giá trị văn hóa lịch sử gắn với việc ăn, ở, sinh hoạt của các tộc người như nhà mồ Tây Nguyên

+ Di tích ghi dấu những sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định chiều hướng của một đất nước, một địa phương, tiêu biểu như Bến Bình Than, Quảng trường Ba Đình, khu rừng Trần Hưng Đạo...

+ Di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược như sông Bạch Đằng, Gò Đống Đa, ải Chi Lăng...

+ Di tích ghi dấu cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân, các vị anh hùng dân tộc: Côn Sơn, Đền Kiếp Bạc, di tích Pắc Bó...

+ Di tích ghi dấu những sự kiện vinh quang trong lao động của quốc gia như công trình nhà máy thủy điện Sông Đà, công trình thủy nông Bắc Hưng Hải, khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên...

+ Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc thực dân, phong kiến xâm lược, ví dụ: nhà thù Côn Đảo, nhà thù Sơn La, nhà thù Hỏa Lò...

+ Các vật kỉ niệm, bảo vật, cổ vật gắn liền với tên tuổi các danh nhân, các anh hùng dân tộc và các thời kì lịch sử, các tượng đài lịch sử: Tượng đài nữ tướng Lê Chân ở Hải Phòng, Tượng đài Trần Hưng Đạo tại Nam Định, Tượng đài Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, Kim ấn của vua Bảo Đại...

Chứa đựng những giá trị to lớn, là dấu ấn thời gian, là đặc trưng cho bản sắc văn hóa không chỉ của địa phương mà của cả dân tộc, là tâm tư, tình cảm của bao thế hệ, các DTLSVH là TNDL hấp dẫn không thể bỏ qua của du khách trong chuyến hành trình của mình.

1.1.3.2. Làng nghề và làng nghề thủ công truyền thống

Do đặc tính nông nghiệp và quan hệ làng xã Việt Nam, các ngành nghề thủ công được lựa chọn và dễ phát triển trong quy mô cá nhân rồi mở rộng thành quy mô gia đình. Dần dà, các nghề thủ công được truyền bá giữa các gia đình thợ thủ công, dần được truyền ra lan rộng ra phát triển trong cả làng, hay nhiều làng gần nhau theo nguyên tắc truyền nghề. Và bởi những lợi ích khác nhau do các nghề thủ công đem lại mà trong mỗi làng bắt đầu có sự phân hóa. Nghề đem lại lợi ích nhiều thì phát triển mạnh dần, ngược lại những nghề mà hiệu quả thấp hay không phù hợp với làng thì dần dần bị mai một. Từ đó bắt đầu hình thành nên những làng nghề chuyên sâu vào một nghề duy nhất nào đó, như làng gốm, làng chiếu, làng lụa, làng chạm gỗ, làng đồ đồng...

Có 12 nhóm sản phẩm thủ công chính ở Việt Nam, bao gồm:

- Mây tre đan.
- Sản phẩm từ cói và lục bình.
- Gốm sứ.
- Điêu khắc gỗ.
- Sơn mài.
- Thêu ren.
- Điêu khắc đá.
- Dệt thủ công.
- Giấy thủ công.
- Tranh nghệ thuật.
- Kim khí.
- Những sản phẩm thủ công mỹ nghệ khác.

a. Khái niệm làng nghề

Khái niệm “Làng nghề” thường được xuất hiện khá nhiều trên sách báo địa phương và trung ương, nhưng cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất mà “chấp nhận” như một phạm trù trong văn hoá. Nên chúng ta thường gặp những câu “tình làng, nghĩa xóm”, “sau lũy tre làng”, hay “trai khôn chọn vợ cùng làng”... Khái niệm này nhằm phân biệt với khái niệm phường hội ở khu vực đô thị mà đặc điểm nổi bật nhất là trình độ và công nghệ làng nghề ở khu vực nông thôn vẫn mang nặng hoạt động thủ công và gắn với sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, để có một khái niệm đầy đủ về làng nghề cần thống nhất một số quan điểm sau:

Một làng được gọi là làng nghề khi hội tụ 2 điều kiện sau:

- Có một số lượng tương đối các hộ cùng sản xuất một nghề;

- Thu nhập do sản xuất nghề mang lại chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của làng.

Như vậy, không phải bất kỳ làng nào có hoạt động ngành nghề cũng gọi là làng nghề mà cần có qui định một số tiêu chuẩn nhất định. Khi tiến hành nghiên cứu, mỗi nhà nghiên cứu khi nghiên cứu sẽ đưa ra những khái niệm khác nhau về làng nghề:

- Trần Minh Yên, 2004: “Làng nghề là một thiết chế kinh tế - xã hội ở nông thôn, được cấu thành bởi hai yếu tố làng và nghề, tồn tại trong một không gian địa lý nhất định trong đó bao gồm nhiều hộ gia đình sinh sống bằng nghề thủ công là chính, giữa họ có mối liên kết về kinh tế, chính trị và văn hóa”.
- Đặng Kim Chi, 2005: “Có thể hiểu làng nghề là làng nông thôn Việt Nam có ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số lao động và thu nhập so với nghề nông”.
- Theo Tiến sĩ Phạm Côn Sơn trong cuốn “Làng nghề truyền thống Việt Nam” thì “Làng nghề là một đơn vị hành chính cổ xưa mà cũng có nghĩa là một nơi quần cư đông người, sinh hoạt có tổ chức, kỉ cương, tập quán riêng theo nghĩa rộng. Làng nghề không những là làng sống chuyên nghề mà cũng hàm ý là những người cùng nghề sống hợp quần để phát triển công ăn việc làm. Cơ sở vững chắc của các làng nghề là sự vừa làm ăn tập thể, vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ bản sắc dân tộc và các cá biệt của địa phương”.[tr8]
- Theo Thông Tư số 116 /2006/TT- BNN, ngày 18/ 12/ 2006: “Làng nghề” là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

b. Làng nghề thủ công truyền thống

Nghề thủ công truyền thống là những nghề mà bí quyết về công nghệ sản xuất ra các sản phẩm mang những giá trị thẩm mỹ, tư tưởng triết học, tâm tư tình cảm và ước vọng của con người, do những nghệ nhân dân gian sáng tạo nên, gìn giữ và phát triển từ đời này qua đời khác cho những người cùng huyết thống hay cùng làng bản. Sản phẩm được ra đời dưới bàn tay khéo léo, tài nghệ tinh xảo của các nghệ nhân kết hợp cùng các vật dụng thô sơ, vừa mang giá trị sử dụng, vừa là kết tinh tài hoa cùng tâm tư tình cảm của con người.

Văn hóa mang tính lan tỏa và trao truyền. Do tính hữu ích và giá trị văn hóa của các nghề thủ công truyền thống nên nhiều người, hoặc cùng huyết thống, hoặc cùng trong một cộng đồng, trao truyền cho nhau, chia sẻ bí quyết nghề nghiệp, hình thành nên các làng nghề thủ công truyền thống. Theo dòng chảy lịch sử, đến nay, nước ta vẫn còn bảo tồn, gìn giữ được nhiều làng nghề thủ công truyền thống. Các nghệ nhân sáng tạo ra nghề đó được tôn làm tổ nghề.

Giống như làng nghề, làng nghề thủ công truyền thống cũng được tiến hành nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu, mỗi nhà nghiên cứu hoặc cùng quan điểm với người nghiên cứu trước đó, hoặc đưa ra khái niệm của mình:

- Theo tác giả Bùi Văn Vượng, 2002: “Làng nghề truyền thống là làng nghề cổ truyền làm nghề thủ công. Ở đây không nhất thiết tất cả dân làng đều sản xuất hàng thủ công. Người thợ thủ công nhiều trường hợp cũng đồng thời làm nghề nông. Nhưng yêu cầu chuyên môn hóa cao đã tạo ra những người thợ chuyên sản xuất hàng truyền thống ngay tại làng quê của mình”.

- Theo Bùi Thị Hải Yến, làng nghề thủ công truyền thống có thể được quan niệm: “ Là những làng có các nghề sản xuất hàng hóa bằng công cụ thô sơ và sức lao động của con người đã được hình thành một thời gian dài trong lịch sử, nghệ thuật sản xuất hàng hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác ở trong

làng. Sản phẩm hàng hóa được sản xuất không chỉ đáp ứng nhu cầu ở trong làng mà còn được bán ở thị trường trong nước và quốc tế”.[tr 70]

- Theo Thông Tư số 116 /2006/TT- BNN, ngày 18/ 12/ 2006: “Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời”.

c. Tiêu chí công nhận

- *Tiêu chí công nhận nghề truyền thống*

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt 03 tiêu chí sau:

- a) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- b) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc;
- c) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

- *Tiêu chí công nhận làng nghề*

Làng nghề được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

- a) Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;
- b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- c) Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- *Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống*

Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống.

Các làng nghề thủ công truyền thống thường phân bố ở những nơi đất chật, người đông hoặc điều kiện tự nhiên khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Đây cũng chính là những đặc điểm chung của các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Vì vậy, vùng đồng bằng Bắc Bộ nước ta là nơi tập trung nhiều làng nghề thủ công truyền thống, như làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng lụa Vạn Phúc (Hà Nội), làng đúc đồng Phương Mỹ (Hải Phòng), làm miến tại làng cổ Cự Đà (Hà Nội), gốm Chu Đậu (Hải Dương)...

1.1.3.3. Văn hóa nghệ thuật

Trong quá trình lịch sử tại mỗi quốc gia, các nghệ nhân dân gian cùng với nhân dân đã sáng tạo, nuôi dưỡng, bảo tồn được nhiều làn điệu dân ca, điệu múa, bản nhạc, các loại nhạc cụ, các loại hình biểu diễn nghệ thuật nói chung...

Những giá trị văn hóa nghệ thuật trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của nhân dân, là các hình thức giải trí sau những giờ lao động vất vả, hay trong những dịp hội hè, thể hiện giá trị thẩm mỹ, truyền thống, bản sắc văn hóa, tâm tư, tình cảm và ước mơ của con người.

- Phân loại

- Theo đối tượng phục vụ (công chúng, vua chúa) và theo những quy định về màu âm, ca từ, diễn viên, nhạc cụ, không gian biểu diễn, văn hóa nghệ thuật truyền thống gồm nhã nhạc và tục nhạc (âm nhạc dân gian).
- Theo thời gian ra đời và sự phát triển, văn hóa nghệ thuật lại được chia thành văn hóa nghệ thuật truyền thống và văn hóa nghệ thuật hiện đại.

Các loại hình biểu diễn văn hóa nghệ thuật truyền thống được coi là hồn dân tộc, là bản sắc văn hóa truyền thống, là niềm tự hào của mỗi quốc gia. Chúng được sáng tạo, bồi đắp trong quá khứ, được các nghệ nhân dân gian chắt lọc, bổ sung, bảo tồn, trao truyền qua nhiều thế hệ, đạt tới trình độ cao, hoàn hảo

về nghệ thuật diễn xướng, ca từ, âm nhạc và nhạc cụ. Nghiên cứu, thưởng thức những giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, du khách không chỉ được vui chơi, thư giãn, hòa mình vào trong tâm thái vui tươi, rực rỡ sắc màu của âm thanh, điều luyện trong phong thái biểu diễn của các nghệ sĩ, mà khi đó, du khách đã được chạm tới cái hồn của dân tộc đó. Vì thế, văn hóa nghệ thuật đã góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch, được khai thác phục vụ du khách trong và ngoài nước, nâng cao đời sống tinh thần, khiến du khách tạm quên đi những lo toan thường nhật, đắm chìm trong không gian nghệ thuật.

1.2. Du lịch văn hóa

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm

1.2.1.1. Khái niệm

Du lịch ngày càng phát triển, kèm theo đó các hình thức du lịch mới xuất hiện, trong đó có loại hình du lịch văn hóa. Nếu như du lịch tự nhiên dựa trên sự độc đáo, phá cách trong cảnh quan thì du lịch văn hóa đi sâu vào khai thác những giá trị truyền thống từ lâu đời, nét đặc trưng không lặp lại tại bất cứ địa phương hay quốc gia, dân tộc nào. Chính các đối tượng văn hóa là cơ sở hình thành nên loại hình du lịch văn hóa.

Từ khi ra đời cho tới nay, loại hình này ngày càng thu hút được nhiều du khách tham gia. Cùng với đó cũng có nhiều khái niệm về du lịch văn hóa.

- Theo tiến sĩ Trần Nhạn: “Du lịch với sự tham gia của các yếu tố văn hóa đang được nhiều người ưa thích. Đây là loại hình du lịch nhằm thẩm nhận văn hóa, lòng ham hiểu biết và ham thích văn hóa qua các chuyến đi của du khách”.

- Tiến sĩ Trần Đức Thanh cho rằng: “Người ta gọi du lịch văn hóa khi hoạt động du lịch diễn ra chủ yếu trong môi trường nhân văn hoặc hoạt động du lịch đó tập trung khai thác tài nguyên du lịch nhân văn”.

Mỗi khái niệm đều có những quan điểm làm nổi bật từng khía cạnh đặc trưng của du lịch văn hóa. Tuy nhiên, hiểu về du lịch văn hóa một cách đầy đủ hơn cả, có thể nhắc tới khái niệm du lịch văn hóa được đưa ra trong Luật Du lịch Việt Nam: “Du lịch văn hóa là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hoá dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống”. [Chương 1, luật du lịch Việt Nam số 44/ 2005/ QH11]. Khái niệm này không những đưa ra được cơ sở hình thành nên loại hình du lịch văn hóa, mà còn chỉ ra vai trò của con người cùng tác dụng của du lịch văn hóa đối với loại tài nguyên du lịch vô giá này.

1.2.1.2. Đặc điểm

- Tính phổ biến: văn hóa là sản phẩm sáng tạo bởi con người. Bất kì nơi đâu, có con người quần cư sinh sống, nơi đó có văn hóa. Những khác biệt trong điều kiện khí hậu, địa hình, nguồn gốc xuất xứ hình thành nên những nét văn hóa bản sắc cho mỗi dân tộc, là yếu tố thu hút khách du lịch tới tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu. Chính vì thế mà tài nguyên du lịch văn hóa có ở mọi nơi, mọi quốc gia, nên mang tính phổ biến.
- Tính tập trung, dễ tiếp cận: du lịch văn hóa gắn liền với TNDLNV do con người tạo ra, gắn bó mật thiết với con người, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác và phục vụ du lịch.
- Tính truyền đạt; đặc điểm này dựa trên đặc điểm của TNDLNV, có tác dụng nhận thức nhiều hơn tác dụng giải trí, làm giàu thêm vốn tri thức của du khách. Đồng thời, tùy vào từng đối tượng du khách mà tài nguyên được đánh giá, cảm nhận theo cách thức và mức độ khác nhau.

1.2.2. Yêu cầu của việc phát triển du lịch văn hóa

Mỗi loại hình văn hóa có sức hấp dẫn khác nhau, tạo nên sức thu hút đông đảo du khách đi du lịch với những mục đích khác nhau. Việc phát triển du lịch văn hóa dựa trên việc khai thác tài nguyên du lịch nhân văn phụ thuộc vào trình độ văn hóa của du khách. Đây cũng là một loại tài nguyên nhạy cảm nên phát triển du lịch văn hóa phải dựa trên một số yêu cầu sau:

1.2.2.1. Phát triển du lịch văn hóa phục vụ phát triển du lịch phải gắn với công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cùng các giá trị văn hóa truyền thống, kết hợp phát triển các tài nguyên du lịch khác

Các giá trị văn hóa gắn liền với từng khu vực địa lý cụ thể, là địa bàn sinh sống của các cộng đồng dân cư, trở thành một bộ phận hữu cơ không thể tách rời cộng đồng đó. Bởi vậy, để tạo được sức hấp dẫn của điểm đến văn hóa trong chương trình du lịch, ngoài việc nêu bật các giá trị đặc trưng của khu vực đó, còn cần tôn trọng các yếu tố kinh tế - xã hội của cộng đồng, đảm bảo phát triển du lịch không gây tổn hại đến các giá trị văn hóa, giữ được nguyên vẹn các giá trị vốn có.

Mặt khác, trong một cộng đồng, ngoài yếu tố văn hóa còn có các yếu tố tự nhiên hoặc các yếu tố khác có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch. Để đảm bảo phát triển du lịch một cách bền vững, cần khai thác đồng bộ các loại tài nguyên du lịch khác, làm phong phú thêm sản phẩm du lịch.

1.2.2.2. Phát triển du lịch văn hóa phục vụ phát triển du lịch phải dựa trên công tác quy hoạch hợp lý và khoa học

Đây là yêu cầu quan trọng trong phát triển du lịch mà không riêng đối với du lịch văn hóa. Trước khi tiến hành các hoạt động du lịch cần tiến hành quy hoạch nhằm tính toán tổng hợp các yếu tố tự nhiên, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ

tầng, điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường... tại điểm, tại vùng, hình thành nên các điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch, đưa ra các định hướng phát triển phù hợp cho từng khu vực, đảm bảo khai thác ưu việt tài nguyên du lịch, phát triển một cách bền vững hoạt động du lịch.

1.2.2.3. Phát triển du lịch phải tạo cơ hội việc làm và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương

Không ai khác mà cộng đồng địa phương sẽ là những hướng dẫn viên tuyệt vời nhất cho du khách khi lựa chọn loại hình du lịch văn hóa. Họ sinh ra, lớn lên ở đó, tất cả những gì thuộc về địa phương đó là một thứ tài sản vô hình mà người dân địa phương được sở hữu. Du lịch phát triển, kèm theo là các dịch vụ như ăn, nghỉ, mua sắm, y tế... cũng phát triển để đáp ứng nhu cầu của du khách, tạo thêm việc làm cho cộng đồng địa phương, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống. Từ đó, người dân địa phương càng thêm gắn bó với du lịch, chung tay bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương.

1.2.2.4. Phát triển du lịch góp phần nâng cao ý thức của cộng đồng địa phương đối với việc gìn giữ các giá trị truyền thống cũng như có nhận thức đúng đắn về hoạt động du lịch

Tài nguyên không phải là vô tận. Nếu con người khai thác mà không có công tác bảo vệ sẽ dẫn tới tình trạng cạn kiệt tài nguyên.

Tài nguyên du lịch là một loại tài nguyên nhạy cảm, nó thay đổi phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố con người đóng vai trò rất quan trọng. Là người sinh ra, bảo tồn, phát triển, cũng đồng thời phá hủy tài nguyên du lịch cũng chính từ bàn tay con người.

Du lịch phát triển, lượng du khách tìm tới điểm đến ngày một đông, tài nguyên khai thác với cường độ lớn đã phần nào khiến tài nguyên bị tổn hại. Vì

vậy phát triển du lịch cần đi kèm với công tác giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc gìn giữ các giá trị truyền thống, lợi ích của du lịch để từ đó nhận được sự ủng hộ, hợp tác của cộng đồng địa phương, tạo thuận lợi cho phát triển du lịch một cách bền vững. Đồng thời các các các nhân, tổ chức có liên quan cũng cần góp sức trong công tác bảo tồn tài nguyên.

1.3. Vai trò của du lịch văn hóa đối với việc phát triển du lịch tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Trong khi thiên nhiên ưu đãi, ban tặng cho huyện Tiên Lãng suối nước khoáng, thị xã Đồ Sơn có bãi biển Đồ Sơn hay huyện An Lão có Núi Voi, huyện đảo Cát Hải nổi tiếng với những bãi biển trong xanh, VQG Cát Bà..., thì Vĩnh Bảo không có được điều đó. Vốn nổi tiếng là đất học, đất nghề của Hải Phòng, nơi sinh ra và nuôi dưỡng bao người con ưu tú cho thành phố, đất nước, không khó khăn để nhận ra rằng thế mạnh của du lịch Vĩnh Bảo là du lịch nhân văn, bởi lẽ làng nghề sẽ có tổ nghề, có nơi thờ tổ nghề, cũng đồng thời có những công trình vinh danh nhân tài, danh nhân. Đi khắp Vĩnh Bảo, không một xã nào không có những ngôi đình, ngôi chùa hay miếu thờ. Câu hỏi đặt ra là liệu Vĩnh Bảo có vì thế mà kém hấp dẫn đối với du khách xa gần?

Đến với Vĩnh Bảo, du khách sẽ có cơ hội được thả mình vào không khí trong lành của làng quê Việt Nam, hít căng lồng ngực hương vị ngọt lành, khoan khoái khi lúa vào mùa đơm bông hay mùa gặt, thưởng thức trọn vẹn sự thanh thản trong tâm hồn khi đặt chân tới những nơi thờ tự linh thiêng mà không bị ảnh hưởng bởi sự ồn ào như nơi phố thị, tìm hiểu phong cách kiến trúc xây dựng nên chúng. Du khách cũng có thể tìm tới các làng nghề thủ công truyền thống mà người dân Vĩnh Bảo gìn giữ qua bao thế hệ, như tìm về với cội nguồn, tìm về với một phần của bản sắc dân tộc, ngắm nhìn những nghệ nhân say sưa với tác phẩm của mình.

Phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa, tìm về cội nguồn của truyền thống hiếu học, của những làng nghề với những đôi tay tài hoa, làm nên những tác phẩm đồ đời, là niềm tự hào của bao thế hệ, không chỉ góp phần xóa đói giảm nghèo nhờ người dân có thêm công ăn việc làm, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống địa phương, thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề có liên quan.

Cuộc sống ngày càng bận rộn với những lo toan, bộn bề, kinh tế phát triển tạo ra cho con người càng nhiều tiện nghi nhưng cũng đồng thời kéo theo sự căng thẳng, mệt mỏi. Vậy nên xu hướng tìm về với thiên nhiên, tìm về với các làng quê thanh bình của du khách ngày càng tăng lên. Với lợi thế sẵn có, huyện Vĩnh Bảo cần có phương hướng, chính sách phù hợp để phát huy tiềm năng thế mạnh của mình, góp phần phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của người dân.

Tiểu kết chương 1

Là nguồn tài nguyên do con người sáng tạo nên trong quá trình lịch sử sinh sống và phát triển, TNDLNV mang đậm bảo sắc của vùng, miền, quốc gia sinh ra chúng, là tinh hoa văn hóa được kết tinh qua rất nhiều thế hệ, là căn cứ để phân biệt cộng đồng này với các cộng đồng khác. Bất cứ thành tố nào của TNDLNV cũng có sức cuốn hút đặc biệt đối với những người ham học hỏi, yêu thích tìm tòi khám phá chúng.

Ra đời, phát triển dựa trên TNDLNV, loại hình du lịch văn hóa ngày càng được ưa chuộng. Khác với loại hình du lịch tự nhiên hay các loại hình du lịch khác phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên, chịu sự tác động bởi các yếu tố khí hậu, du lịch văn hóa có khá nhiều lợi thế để phát triển quanh năm, hạn chế tối đa tính mùa vụ, lượng khách tương đối ổn định. Các nguồn tài nguyên được khai thác phục vụ du khách tham quan, đem lại lợi ích về nhiều mặt. Tuy nhiên, việc phát triển loại hình này cũng cần đáp ứng được các yêu cầu

đặt ra để vừa có thể khai thác, vừa không gây tổn hại đến tài nguyên, đảm bảo cho du lịch phát triển một cách bền vững.

Huyện Vĩnh Bảo là địa phương có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn khá đa dạng và đặc sắc, đã được Sở VH TT & DL Hải Phòng quan tâm, chú trọng đầu tư, đưa vào khai thác trong các chương trình, các tour du lịch của thành phố, góp phần không nhỏ trong việc nâng cao đời sống kinh tế địa phương, thay đổi bộ mặt nông thôn. Bên cạnh những hiệu quả đã đạt được, huyện Vĩnh Bảo cũng cần tập trung đưa ra các chính sách phát triển du lịch lâu dài.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI LÀNG BẢO HÀ, XÃ ĐỒNG MINH, HUYỆN VĨNH BẢO, HẢI PHÒNG

2.1. Đôi nét khái quát về xã Đồng Minh

2.1.1. Lịch sử hình thành

Đồng Minh là một xã thuộc huyện Vĩnh Bảo, nằm ở phía nam thành của phố Hải Phòng. Nơi đây xưa kia là bãi bồi ven biển, hoang hóa. Vào cuối thời Lý, với việc trị thủy sông Hồng và sông Thái Bình, hệ thống đê điều đã ngăn được mặn và úng lụt (mà dấu tích của đợt trị thủy này đến nay vẫn còn lại dấu vết trong lòng đất Đồng Minh, đó là sự biến mất của dòng sông Vĩnh Trinh thơ mộng thuở nào), nên vùng đất này được nhân dân ở một số nơi đến khai phá và làm ăn sinh sống. Khi bãi biển dần dần biến thành ruộng canh tác thì dân cư đến ngày một đông đúc hơn và bắt đầu hình thành các xóm nhỏ, mỗi xóm được dân cư đặt cho một cái tên còn lưu truyền đến ngày nay như xóm Muối, xóm Lê, xóm Núi, đồng Võ, đồng Sậy... Do ruộng đất ngày càng được khai phá nhiều, kinh tế ngày càng phát triển nên dân cư tập trung ngày một đông, các xóm ngày càng rộng ra. Tới thời vua Lý Thánh Tông thì hình thành các làng với tên gọi như Bảo Động, Linh Động, Từ Đường.

Vào thời Lê, giặc Minh đô hộ nước ta. Đi tới đâu, chúng tàn phá nhà cửa, giết người cướp của tới đó, khiến người dân nơi đây phải bỏ làng đi lánh nạn, làng xóm hoang vắng, nhà cửa tiêu điều, ruộng đất bỏ hoang không người cày cấy. Từ khi Lê Lợi cùng nghĩa quân Lam Sơn dựng cờ khởi nghĩa, đánh tan giặc Ngô, đất nước trở lại thái bình, những người dân xa xứ lại trở về quê cũ, bắt tay xây dựng lại cuộc sống mới, phát triển sản xuất trên mảnh đất quê hương mình.

Vào cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, do dân cư ở đây phát triển ngày một nhiều, sản xuất nông nghiệp có nhiều tiến bộ, nên một số dân cư ở làng Linh Động đã di cư ra bãi triều để khai hoang lập nghiệp. Dần dần về sau, bãi triều được khai hoang, dân cư ra đây cũng đông hơn, sản xuất phát triển, thế là hình

thành nên làng mới với tên gọi là Thâm Động. Sau thời kì này, các làng được đổi thành trang: trang Từ Đường, trang Hà Cầu, trang Linh Động, trang Thâm Động, thuộc quận Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, đạo Hải Dương. Đến đời vua Tự Đức thì trang Từ Đường được đổi tên là trang Từ Lâm thuộc tổng Kê Sơn, trang Linh Động được đổi thành Bảo Động cùng trang Hà Cầu, Thâm Động thuộc tổng An Lạc.

Ruộng đất của các trang lúc này tuy đã được khai phá song hầu hết vẫn còn chưa mặn, chỉ sản xuất được một vụ lúa, trong đó diện tích đất công điền chiếm tới 30- 40% với các loại ruộng như tư văn, tư võ, ruộng đất, ruộng họ... Dưới triều đại phong kiến, số ruộng đất còn lại nằm trong tay địa chủ, phú nông, nên người nông dân vẫn phải nai lưng đi làm thuê, khai hoang, phục hóa để sản xuất. Lúc này, cụ Nguyễn Văn Liễn cùng một vài người khác ở làng Bảo Động đã xuống khai khẩn vùng đất hoang ở giáp xã An Quý, để rồi sau này dân cư cũng xuống theo để lập nghiệp, lập nên một cụm dân cư mới với tên gọi ấp ông Hồng (tức ông Nguyễn Văn Liễn) và là ấp Quân Thiêng ngày nay. Sau này ấp chia thành hai chạ gọi là chạ Mới và chạ Cũ. Và theo các nhà cổ danh học, các làng vừa có tên Nôm, vừa có tên chữ thường xuất hiện muộn nhất là thời Bắc thuộc, còn các địa danh hành chính có tên gọi là chạ thường thấy dưới thời Hùng Vương. Như vậy, con người có thể đã đến với Đồng Minh, kết chạ, lập trang từ thời Văn Lang.

Ngoài cấy cày trồng trọt, người dân còn phải tìm kiếm thêm nhiều nghề phụ để sinh sống như dệt vải, đan lát, làm vàng mã, làm hương, đặc biệt là nghề sơn mài và điêu khắc vẫn phát triển đến ngày nay. Các sản phẩm sản xuất ra được trao đổi tại hai chợ nhỏ là chợ Hà Cầu và Từ Đường để đổi lấy thóc, gạo, rau, quả, phục vụ cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên cho tới nay, chợ Từ Đường không còn nữa chỉ còn chợ Hà Cầu, nay đổi thành chợ Đồng Minh.

2.1.2. Kinh tế, chính trị, xã hội

Trước Cách mạng tháng 8 – 1945, theo tổ chức hành chính của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn thì xã Đồng Minh ngày nay gồm 4 xã hợp lại: Từ Lâm, Bảo Động, Hà Cầu và Thâm Động, dân số của xã lúc này khoảng 2700 người, diện tích canh tác khoảng 500 mẫu mà hầu hết là đất chua mặn chỉ cấy được một vụ. Cho tới nay, Đồng Minh có diện tích tự nhiên là 622,4ha với trên 8020 nhân khẩu[1] phân bố rải rác tại 14 cụm dân cư.

Là một xã nằm trong vùng trọng điểm lúa của thành phố, Đồng Minh luôn xác định lấy sản xuất nông nghiệp là chính, kết hợp với việc mở rộng, phát triển nghề thủ công truyền thống là hướng làm giàu, cải thiện, nâng cao đời sống của người dân. Trải qua hàng ngàn năm gắn bó với ruộng đồng, người dân nơi này đã rút ra được nhiều kinh nghiệm trong việc cải tạo ruộng đồng, tạo ra giống lúa phù hợp với loại đất cũng như thâm canh cây lúa, chăn nuôi gia súc, gia cầm ... phục vụ cuộc sống.

Đồng Minh cũng là xã có nhiều nghề thủ công truyền thống, ra đời từ khá sớm như tạc tượng, sơn mài, điêu khắc, dệt ... và đến nay vẫn được duy trì, góp phần tăng thêm thu nhập cho người nông dân. Ngày nay, người dân địa phương đang trân trọng gìn giữ ngôi miếu Bảo Hà, chùa Miếu, đình Từ Lâm, cùng những sản phẩm điêu khắc gỗ tuyệt vời của Bảo Hà. Để cùng với làng văn học Cổ Am, làng vườn Nhân Lý, làng đúc Phương Mỹ, điêu khắc gỗ Bảo Hà trở thành “ biểu trưng đặc sắc của quê hương đất Cảng”.[297;11].

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn tại làng Bảo Hà, xã Đồng Minh

2.2.1. Đôi nét khái quát về làng Bảo Hà

2.2.1.1. Lịch sử hình thành

Từ thuở xa xưa, làng có tên là trang Linh Động, thuộc đất Châu Hồng. Sau thuộc tổng An Lạc, huyện Vĩnh Lại, châu Hạ Hồng, trấn Hải Dương, ngày nay là làng Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Là miền đất bên dòng sông Hóa về phía Tây Nam, làng Bảo Hà giáp các xã Thanh Lương, Cộng Hiền, Tiền Phong về phía Đông Nam, phía Tây Bắc giáp xã Hưng Nhân, phía Đông Bắc giáp làng Từ Lâm (một làng của xã Đồng Minh).

Trước năm 1813, làng có tên là xã Bảo Động, về sau do dân số phát triển (trước năm 1945), một xã khác được hình thành trên đất Bảo Động, là xã Hà Cầu. Tiếng là hai xã nhưng dân làng ở “hỗn canh hỗn cư”, ruộng đất xen lẫn vào nhau, dân làng ở chung chòm xóm. Lại cũng có thời tên xã đổi thành tên làng là làng Hà Cầu, làng Bảo Động, làng Mai Yên, nên dân làng thường gọi là “đất ba làng”. Đến năm 1946, xã Bảo Động hợp với xã Hà Cầu thành xã Bảo Hà. Năm 1948, theo chủ trương của Huyện ủy Vĩnh Bảo, xã Đồng Minh được thành lập, và xã Bảo Hà đổi thành thôn Bảo Hà, là một trong ba thôn của xã Đồng Minh. Ngày nay vì tấm lòng yêu quê hương, muốn giữ gìn ấn tượng về một làng quê giàu truyền thống văn hóa vốn đã trở thành niềm tự hào của mỗi người dân, dân làng cũng như bà con các xã xung quanh gọi thôn Bảo Hà bằng cái tên “làng Bảo Hà”.

Làng Bảo Hà nay có diện tích $2.324,717\text{m}^2$, trong đó đất làm nhà ở là $385,669\text{m}^2$, đất canh tác là $1.939,048\text{m}^2$, có 6 xóm và 1 ấp [8;2]:

- Xóm Mưỡu trước năm 1945 gọi là thôn Mưỡu, năm 1948 đổi thành xóm Quyết Tiến.
- Xóm chợ (gần chợ Mô), năm 1948 đổi thành xóm Đồng Tiến.
- Xóm Hà Cầu năm 1948 đổi thành xóm Quyết Thắng.
- Xóm Đông năm 1948 đổi thành xóm Song Hùng.
- Xóm Thượng năm 1951 bị thực dân Pháp đốt phá, lửa khói ngút trời, sau đổi thành xóm Hồng Quang.
- Xóm Núi bên xóm Thượng trong kháng chiến không bị giặc quấy phá nên gọi là xóm An Thái.

- Ấp Quân Thành xưa là nơi đóng quân của Hoa Duy Thành, nhưng vì kiêng tên húy của ông nên đọc trệch thành Quân Thiềng, ngày nay là xóm Quân Thiềng.

Người làng Bảo Hà bao đời cần cù lao động, chăm chỉ, chịu thương chịu khó, giàu lòng yêu nước. Cách nay trên 700 năm, dân làng đã theo Hoa Duy Thành luyện tập, rèn quân ngay trên mảnh đất quê hương, cùng Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo đánh tan quân Mông- Nguyên xâm lược. Và trong cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc chống lại hai tên đế quốc sừng sỏ là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chùa Linh Muối ngày nay là nơi ghi dấu bước chân của biết bao người con ưu tú, vì dân vì nước.

2.2.1.2. Dân cư

Theo thống kê của UBND xã Đồng Minh, trước năm 1945, làng Bảo Hà có khoảng 1400 người. Trải qua thời gian, dân số của làng đã tăng lên, đến cuối tháng 12/2002, dân số của làng là 3.420 người, và cho tới tháng 12/2010, dân số của làng đã tăng lên 5.370 người với hơn 900 hộ gia đình và có 16 dòng họ đã sinh cơ lập nghiệp trên đất Bảo Hà như dòng họ Phạm, họ Hoàng, họ Bùi, họ Vũ, họ Tô... Trong đó có dòng họ Hoa đã gắn bó với mảnh đất này khoảng 1000 năm, dòng họ Tô cũng đã sinh sống ở làng khoảng 5, 6 thế kỷ.

2.2.2. Các DTLSVH và lễ hội tại Bảo Hà

2.2.2.1. Miếu Bảo Hà.

a. Vị trí địa lý, lịch sử hình thành và phát triển của miếu Bảo Hà

Nằm ở trung tâm của làng, miếu Bảo Hà là điểm ghé thăm đầu tiên khi du khách đến với Bảo Hà, một ngôi miếu đã có tuổi lên tới vài trăm năm. Miếu này còn có tên gọi là miếu Ba Xã vì trước đây, Linh Động là một xã, sau phát triển thành hai xã là Linh Động và Hà Cầu, lại thêm thôn Mai Yên. Đến đời Đồng Khánh (1886 – 1888), Linh Động đổi thành Bảo Động, sau này Bảo Động nhập với Hà Cầu gọi là Bảo Hà. Miếu Bảo Hà là nơi thờ chung của ba làng Bảo Động, Bảo Hà và Mai Yên, là trung tâm tín ngưỡng chung cho cả 3 xã này. Sau

năm 1813, ba làng Bảo Động, Bảo Hà và Mai Yên đổi thành ba xã, nên ngày nay nhân dân quen gọi là miếu Bảo Hà.

Năm 1951, ngôi miếu cổ bị giặc Pháp đốt phá, đến năm 2003 miếu được nhân dân xây dựng lại theo lối cổ truyền.

Trải qua hơn ba thế kỉ, hiện miếu còn giữ được tám đạo sắc phong trong đó 4 đạo sắc phong vào các thời Cảnh Thịnh (1796), Tự Đức (1850), Duy Tân (1910) và Khải Định phong cho Linh Lang là Thượng đẳng thần. Dịp “xuân thu nhị kì”, miếu là nơi dân làng tổ chức lễ hội để tưởng nhớ các vị thần, thánh có công với dân, với nước. Miếu Bảo Hà là di tích có nhiều di vật tiêu biểu cho từng thời kỳ lịch sử của dân tộc, đặc biệt là hệ thống tượng bố trí như một triều đình thu nhỏ gồm vua, quan tứ trụ, cung nữ và gia nô phục dịch. Đây là nơi diễn ra các hoạt động văn hoá, tín ngưỡng của nhân dân địa phương và các phường thợ điêu khắc.

b. Đối tượng thờ cúng tại miếu Bảo Hà

Hiện nay miếu là nơi thờ cúng của các vị thánh, thần đã được công nhận cả bởi triều đình phong kiến và trong tâm thức của người dân địa phương.

- *Đức thánh Linh Lang Đại Vương*

Theo thần phả, Linh Lang là con thứ tư của vua Lý Thánh Tông sinh nhằm ngày 13, tháng Chạp, năm Giáp Thìn (1064), tại làng ở Trại Chợ, Thủ Lệ (quận Ba Đình ngày nay), được đặt tên là Hoàng Chân, mẹ là cung phi thứ 9, quê ở Bồng Lai, Đan Phượng, trấn Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Khi lớn lên, vốn văn võ toàn tài, Hoàng tử được vua cha ban áo bào lên ngôi hoàng đế. Nhưng vì khi đó đất nước loạn lạc, dân chúng lầm than do giặc ngoại xâm, Người đã xin vua cha được cầm quân ra trận. Trong một lần hành quân cùng với tướng quân Lý Thường Kiệt trên tuyến biên Hải Đông (thuộc địa phận tỉnh Hải Dương và Hải Phòng ngày nay) theo tuyến sông Luộc, Người đã tới trang Linh

Động (tức Bảo Hà ngày nay), thấy gò đất cao, dân cư trù phú, nên quyết định cắm hành dinh, dựng đồn binh, luyện quân và chiêu mộ binh sĩ. Trước khi dời đi, Hoàng tử đã cho gọi dân làng tới, ban cho tiền bạc cho những người khó khăn để lấy vốn sinh nhai. Nghe tin Người anh dũng hi sinh trên phòng tuyến sông Như Nguyệt, để tưởng nhớ công lao, nhân dân Linh Động đã lập đền miếu để tôn thờ ngay trên nền đồn binh xưa.

Có một điều đặc biệt rằng miếu Bảo Hà không chỉ có một mà có tới hai bức tượng Linh Lang Đại Vương, một lớn, một nhỏ. Nguyên nhân là do sau khi Ngài mất, dân làng lập đền thờ. Vốn là đất tạc tượng, các nghệ nhân đã tạc tượng Ngài, đặt thờ trong miếu. Bức tượng cao lớn, uy nghiêm, mặt mũi phương phi ngồi trên ngai. Nhưng một đêm, các cụ lý dịch trong làng nằm mộng thấy Ngài về, báo rằng “ Ta ban cho dân làng một khúc gỗ thơm, dân làng hãy ra sông vớt khúc gỗ ta, về tạc tượng ta, cứ ra vực Lác mà lấy ”. Sáng hôm sau, mọi người đi ra con sông chảy qua làng, chính là sông Vĩnh Trinh, tại vực Lác quả nhiên có thấy một khúc gỗ dưới vực đang xoay không thể vớt lên. Thấy thế, các cụ mới khẩn rằng “Thiên địa trời đất, nếu đúng là Ngài hãy cho khúc gỗ trôi về bên này để chúng con vớt về tạc tượng Ngài”. Lời vừa dứt, khúc gỗ liền trôi về bờ. Dân làng kéo khúc gỗ lên, tạc tượng Ngài. Bức tượng này nhỏ hơn khá nhiều so với bức tượng được tạc trước đó. Điều đáng nói là bức tượng này có khuôn mặt của con rối, rất sinh động và rất đẹp. Tất cả các khớp của bức tượng đều rời như khớp con rối, khiến bức tượng có thể đứng lên ngồi xuống, theo nguyên tắc đòn bẩy. Và đây là bức tượng duy nhất của Việt Nam có khả năng đặc biệt này. Cho đến nay, bức tượng này chính là biểu tượng của nghệ thuật tạc tượng, múa rối của làng Bảo Hà, là di sản vô cùng quý giá cần được bảo tồn, gìn giữ.

- *Đương cảnh Thành hoàng bản thổ Đại vương*

“ Thần từ Bảo Động, Thổ trạch Mai Yên, Hà Cầu phụng sự ” là ba câu nói về nguồn gốc của vị Thành hoàng làng. Làng Bảo Hà ngày nay là địa phận của ba xã Bảo Động, Mai Yên, Hà Cầu trước kia. Thành hoàng vốn là người làng Bảo Động năm ba tuổi không may ngã xuống ao làng và mất. Người dân trong làng đã lập bát nhang thờ và đốt một ngọn đèn bằng dầu lạc bên bờ ao. Năm đó, làng gặp phải một trận bão lớn, tất cả nhà cửa, cây cối trong làng đều đổ hết, duy chỉ có ngọn đèn dầu bên ao đó vẫn cháy. Dân làng cho rằng Ngài mất vào giờ thiêng nên đã rước ngọn đèn về và thờ trong miếu, suy tôn Ngài là Thành hoàng làng. Ao đó sau thuộc địa phận xã Mai Yên và miếu thờ ngày nay thuộc về Bảo Hà. Bởi thế mà có nên ba câu trên.

- *Nguyễn Công Huệ - ông tổ của nghề sơn mài Bảo Hà*

Nguyễn Công Huệ vốn người làng Bảo Hà, bị giặc Minh bắt đưa sang Trung Quốc trong khoảng thời gian chúng đô hộ nước ta. Đến đời vua Lê Nhân Tông (1443- 1459), cụ Huệ trở về sau mười năm sống xa quê hương, truyền lại những nghề đã học được nơi xứ người cho dân làng. Nhờ có những nghề này mà cuộc sống dân làng ngày một khởi sắc, đời sống no ấm hơn trước. Mọi người suy tôn cụ là Tổ nghề tạc tượng và được phối thờ tại miếu Bảo Hà.

Tượng Nguyễn Công Huệ được bày ở vị trí cao nhất trên bàn thờ tả gian của nhà tiền đường. Tương truyền rằng bức tượng này là do chính tay cụ tạc khi tuổi đã cao và biết mình không còn sống được thêm nữa. Ngày đó chưa có gương như bây giờ nên cụ soi mình vào bể nước trong để tạc chân dung của chính mình. Pho tượng cao gần một mét, ngồi trên bệ, dáng vẻ oai phong, mới nhìn ngỡ tưởng là “Lão tiên giáng trần”[64;2], nhưng quan sát kĩ lại thấy cụ rất giản dị như bao lão nông khác ở làng quê Việt Nam. Đôi mắt sáng tinh anh toát lên sự “thông tuệ khác thường”[64;2], bộ râu dài mượt mang dáng dấp của một già làng phúc hậu. Tượng ngồi trong tư thế của người thợ sau giờ làm việc mệt

nhọc (chân co, chân duỗi), nhưng lại rất ung dung. Cái thể ngồi của cụ khác xa với thể ngồi “song thất” của các bậc đế vương. Một chi tiết khác không kém phần quan trọng làm tăng thêm vẻ đẹp cho pho tượng, là chiếc áo dài cụ khoác trên mình hai phần ba, để lộ ra phần ngực và bắp tay chắc khỏe, cùng cái bụng to như Phật Di Lặc hiền lành, gần gũi. Bởi vì cụ là người thợ, là người lao động nghệ thuật, đem hết tâm huyết cùng sự say mê vào từng tác phẩm để có được những kiệt tác cho đời, không quá cầu kì trong lễ tiết ăn mặc. Đôi bàn tay mềm mại, những ngón tay như những búp sen, lột tả đôi bàn tay tài hoa của một nghệ nhân làng Hà Cầu, Bảo Động xưa kia. Với nghệ thuật tạo hình độc đáo, tất cả các chi tiết hợp lại tạo nên một bức tượng tằm vóc một kiệt tác[64;2].

Ngoài ra, trong miếu còn thờ Thổ địa Tôn Thần Bùi Ý, Đà Bồng, Long Thần, Diêu thông Đăng Chấn.

c. Nghệ thuật kiến trúc của miếu Bảo Hà

Xây dựng cách nay đã hơn ba trăm năm, có diện tích khoảng bốn sào Bắc Bộ, trước đây miếu có kiến trúc kiểu “tiền thất hậu đình theo lối “thuận chông đầu sen”[45;2] bằng các loại gỗ quý như lim, sến, táu, lại được nghệ nhân ba làng chạm khắc công phu, mái lợp ngói mũi hài, hai đầu hồi được đắp những đầu vuông với những đường chỉ, hoa văn mềm mại tạo nét cổ kính. Miếu gồm tiền đường, hậu cung và cung cấm. Phía tiền đường là những tàu bảy được bắc trên những hàng cột đá, có những câu đối chữ Nho với nội dung ca ngợi vẻ đẹp của ngôi miếu. Tại tiền sảnh hiện nay dân làng đặt tại chính giữa là ban thờ công đồng, bên gian tả có đặt quả chuông nhỏ, gian hữu là ban thờ Tổ nghề Nguyễn Công Huệ. Phía trong là hậu cung năm gian, cung nhất có tượng Linh Lang Đại Vương tạc ngay khi Ngài mất. Dưới nền cung nhất có giếng nước trong gọi là “mắt rồng”, nếu thả quả bóng xuống đó vài chục phút sau sẽ thấy nó trôi ra đầm trước miếu. Phía sau cung nhất là cung nhì cũng 5 gian, gian giữa thờ Đức Thánh Cả ngồi ở thế song thất, nét mặt khôi ngô, mặc quần áo lụa, tay

cầm quạt với dáng vẻ ung dung thư thái, có tượng quan văn, quan võ, tượng Tổ Nữ đứng hầu hai bên. Phía trong cùng là cung cấm 2 gian chuôi vồ phía sau, nơi đây cất giữ những di vật vô cùng quý giá mà từ khi xây miếu cho tới nay vẫn gìn giữ.

Trải qua những biến thiên của thời gian và lịch sử, miếu Bảo Hà không còn nguyên vẹn mà chủ yếu là những giá trị về mặt kiến trúc còn tồn tại đến ngày nay mang đậm phong cách Nguyễn. Theo ghi chép trên xà nóc thì lần trùng tu gần đây nhất là vào năm 1989. Kiến trúc hiện đại của miếu theo kiểu chữ đinh (J), miếu quay về hướng tây nam, mái lợp ngói mũi hài, hồi đối xây tường gạch theo kiểu bổ trụ, giạt tam cấp tạo cho toà nhà có vẻ vững chắc. Nghệ thuật trang trí ở đây rất tỉ mỉ, công phu, thể hiện chủ yếu ở các rường, đầu, kẻ bẩy, y môn. Ngoài ra, ở bẩy hiên phía trước toà tiền đường hai mặt khắc nổi hình rồng, hoa lá cách điệu.

2.2.2.2. *Chùa Bảo Hà*

a. Lịch sử ra đời

Rời miếu Bảo Hà, rẽ trái đi về phía UBND xã Đồng Minh khoảng 500m, rẽ vào con đường nhỏ, hai bên là bờ lúa, sẽ gặp một ngôi chùa, đó là chùa Bảo Hà, tên chữ là Linh Mưu tự, nhân dân thường gọi là chùa Mưu. Theo truyền ngôn, chùa được xây dựng vào thế kỉ XIII, niên hiệu Hưng Long thứ 6, đời vua Trần Anh Tông [54;2]. Làng Bảo Hà chính là quê hương của Hoa Duy Thành, một vị tướng dưới trướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, cùng tham gia kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, do tuổi đã cao nên triều đình cho ông trở về nghỉ ngơi tại quê nhà (khi đó là trang Linh Động). Ông được triều đình phong chức “Đô đốc Quận công”[10;2] và ban thưởng rất nhiều bổng lộc. Tương truyền rằng khi trở về, do tuổi đã cao nên ông không lấy vợ mà chỉ làm một ngôi nhà để ở. Số bổng lộc còn lại ông cùng với nhà sư Minh Tuệ, một đệ tử của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, và các

cụ trong trăn Linh Động khi đó xây dựng nên ngôi chùa này. Ngôi chùa cũng là nơi ông cùng các cụ trong trang thường lui tới “tĩnh tâm, bàn luận về nhân tình thế thái”[10;2].

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi hoạt động bí mật của một số cán bộ huyện ủy Vĩnh Bảo, Ty bưu điện Hải Kiến. Và trong những trận chiến đấu ác liệt xảy ra trên khu vực đường 10 hiện nay, đoạn qua thôn Bảo Hà, bộ đội ta thương vong nhiều, nhà chùa đã dỡ hàng chục cánh cửa bằng gỗ lim, gỗ sến để làm ván chôn cất liệt sĩ. Đây thực sự là một nghĩa cử cao đẹp, đáng được trân trọng và ghi nhớ công ơn.

b. Kiến trúc

Chùa được xây dựng trên khu đất biệt lập giữa cánh đồng, có diện tích ba mẫu Bắc Bộ, quay về hướng đông nam. Cổng tam quan ba tầng uy nghi, đắp nổi hình lưỡng long chầu nguyệt uốn lượn mềm mại, đáng vẻ thanh thoát. Chùa kiến trúc theo kiểu “tả thất hữu đình”, bên phải bố cục hình chữ đình, là tòa nhà Phật điện với ba gian hậu cung, năm gian tiền đường. Bên trái là nhà thờ tổ gồm 5 gian tiền đường và 3 gian hậu cung. Ban đầu chùa được tạo dựng bằng phen tre vách đất, trải qua một thời gian dài, ngôi chùa được nhân dân làng Hà Cầu, Bảo Động đóng góp, xây dựng lại khang trang hơn bằng những thứ gỗ quý, lại được các nghệ nhân trong làng chạm khắc những đường hoa văn, hay cảnh chim chóc xòe cánh đậu trên những cành nho trĩu quả[54;], hay hình ảnh Rồng, Phượng ẩn mình sau mây, rất chân thực và sinh động. Mái chùa lợp ngói mũi hài, bên cạnh cửa vào là tấm đá cổ, khắc tên những người đầu tiên có công xây dựng nên chùa.

Ngoài diện tích dành cho nhà thờ tổ, nhà Phật điện, cùng một ngôi nhà nhỏ để tiếp khách, còn lại là diện tích vườn và ao chùa. Nào vải, nào nhãn, cây nào cũng cao lớn, xanh tươi, tỏa bóng mát cho sân chùa, rồi hoa đại, hoa đào, những chậu cây cảnh trồng đủ các loại hoa thơm, làm đẹp cảnh chùa. Chiều

chiều, những người coi chùa lại mang thức ăn cho đàn cá dưới ao, vừa vãn cảnh chùa chiều như một niềm vui nho nhỏ khi về già.

Bao quanh chùa là hệ thống tường xây bằng gạch kết hợp với mật, vôi tạo nên sự kết dính bền chắc. Trước kia, gần nhà Phật điện còn có một gác chuông xây theo kiểu “chồng diêm”, cao trên chục mét. Trên cao gác chuông có treo quả chuông đồng được đúc dưới thời vua Minh Mạng, cách nay trên hai trăm năm. Chuông chùa ngân xa, góp phần “làm vui thêm miền quê bên dòng sông Hóa”[54;2]. Tuy nhiên trong kháng chiến chống Pháp, tháp chuông đã bị dỡ nên không còn nữa.

c. Đối tượng phụng thờ tại Linh Muối tự

Thông thường, khi nhắc tới chùa, biết rằng đây là nơi thờ Phật. Tuy nhiên, do sự linh hoạt trong thờ cúng mà hiện nay, ngoài thờ Phật, chùa còn phối thờ nhiều đối tượng khác, và chùa Muối cũng không phải ngoại lệ. Chùa chia ra làm hai nơi thờ tự chính. Cửa tam bảo là nơi thờ tượng Thích Ca, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Quan Âm Thị Kính và thờ Mẫu. Tại nhà thờ tổ là nơi thờ tượng Đức ông Trần Quốc Tuấn, Đức ông Cảnh Cù, cùng tượng Thập điện và Bát bộ Kim Cương. Bên ngoài, cạnh nhà Phật điện là năm tấm bia đá cùng bát nhang cổ, nơi thờ hậu.

d. Nghệ thuật tạc tượng thờ tại Linh Muối tự

Chùa được xây dựng trên đất nghề tạc tượng nên những bức tượng trong chùa đều được tạo nên bởi các nghệ nhân Bảo Hà, do đó mà cùng với tượng thờ tại miếu, hệ thống tượng thờ tại chùa cũng mang những điểm khác biệt với tượng thờ tại các đền chùa trong vùng, trong đó đáng chú ý là tượng Đức ông Cảnh Cù.

Tượng được tạc trong tư thế ngồi ít có trong nghệ thuật tạc tượng, không ngồi “song thất” như vua chúa, mà cũng không ngồi xếp bằng như tượng Phật, lại cũng không chân duỗi chân co như tượng Tổ Sư Nguyễn Công Huệ tại miếu

Bảo Hà. Ngài lại được tạc theo kiểu ngồi tương tự như kiểu “vắt chân chéo ngũ” [56;2]thật thoải mái, không gò bó. Đầu đội mũ có nét giống mũ Thất phật, nét mặt như đang mỉm cười nhẹ nhàng, ánh mắt không nhìn thẳng về phía trước mà nhìn ngang. Quan sát bức tượng có thể thấy Ngài không giống như các bậc vua chúa mà rất gần gũi với người dân Bảo Hà. Từ xưa đến nay, tại Bảo Hà có rất nhiều nhận định cho rằng: bức tượng Đức ông Cảnh Cừ chính là tượng của Đô đốc Quân công Hoa Dục Thành[56;2]

Cũng trong chùa này, tượng Tuyết Sơn, Di Lặc và mười ba pho tượng tổ, tất cả các pho tượng đều tạc theo tư thế ngồi kiết già, tay kiết ấn 'tam muội', mình mặc áo cà sa, đầu để trần. Mỗi pho tượng là khuôn mặt từng vị tổ, với những nếp nhăn mang dấu ấn thời gian hằn trên diện tượng, những đường gân giả mà như thật, những ngón tay mềm mại làn trằng hạt, tưởng như các vị Tổ sư đang niệm Phật, cầu kinh cho thiên hạ thái bình, dân làng làm ăn thịnh vượng

Nhìn chung đây là những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao, đáng chú ý là tượng tạc với tỷ lệ tương đối cân xứng. Ngoài ra chùa còn có 7 ngôi tháp cổ đời Lê, cùng bốn ngôi tháp được xây dựng về sau này, khi các vị sư trụ trì tại chùa viên tịch. Mười một ngôi tháp, tháp mới nhất được xây dựng cách đây khoảng ba mươi năm, nép mình dưới tán cây xum xuê trong vườn chùa, im lặng, thanh tịnh bên cạnh tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Mỗi ngôi tháp đều có một cái tên riêng, có tấm bia nhỏ ghi công ơn của vị trụ trì ấy với chùa.

e. Tám bia đá cổ trước cửa chùa

Hiện chùa cũng còn lưu giữ tám bia đá đời Nguyễn (năm Thịnh Đức 1651) được tạc cả bốn mặt, ghi lại lịch sử chùa từ ngày khởi dựng. Tám bia đá hiện nay vẫn còn nhìn khá rõ chữ khắc, là bảo vật đang được gìn giữ tại chùa, đồng thời là nguồn tư liệu quý, có giá trị nghiên cứu lịch sử địa phương.

2.2.2.3. Lễ hội tại cụm di tích chùa miếu Bảo Hà

Hàng năm hội làng Đồng Minh thường được tổ chức ở Miếu Bảo Hà vào các ngày : từ mùng 10 đến 15 tháng 3 âm lịch là ngày lễ chính của làng, còn ngày 18 tháng 6 âm lịch là ngày giỗ Nguyễn Công Huệ. Các phường thợ như điêu khắc, sơn mài, ngai cứu, rồi cặn đều tập trung ở miếu để cúng ông tổ của nghề mình.

Theo lệ làng, hai thôn Linh Động và Bảo Hà mỗi thôn được cử một người làm mạnh bái để tế. Hàng năm hai nơi Linh Động và Hà Cầu cử người luân phiên nuôi “ lợn hồng” (lợn to béo, đẹp, còn gọi là ông Hồng). Người nuôi lợn là các cụ cao tuổi, những người có danh vọng, uy tín có điều kiện kinh tế khá. Trước ngày tổ chức lễ hội 3 ngày, những nơi nuôi lợn hồng thường cho lợn hồng ăn trứng gà, mía cây, tắm bằng nước ngũ vị. Hôm rước, lợn được đưa vào cũi, có lọng che, các trai đinh khỏe mạnh không có tang trở, mặc quần dài, áo nâu khiêng cũi lợn.

Đám rước "lợn hồng" thường được diễn ra như sau: Theo sau cờ ngũ sắc là đoàn khiêng lợn hồng, mâm ngũ quả, phường nhạc bát âm, các cụ cao tuổi rồi đến các chức sắc sau cùng là nhân dân trong thôn xã...Sau khi rước lợn hồng ra miếu xong, làng tổ chức tế lợn ông hồng và tổ chức thi chắm điểm cho lợn hồng. Nếu đem cân lợn của ai năm nay có trọng lượng lớn hơn dịp lễ hội năm trước thì người nuôi lợn được nhận giải thưởng của làng, phần thưởng là một sào ruộng có chân điền tốt.

Ngoài ra trong lễ hội Đồng Minh còn có múa rối cặn, nếu như ở Cựu Điện, Nhân Mục nay là xã Nhân Hòa có múa rối nước thì ở Đồng Minh có rối cặn. Con rối do các phường thợ điêu khắc ở đây tự chế tạo lấy và diễn theo các tích cổ. Con rối làm bằng gỗ, tay rối làm bằng bông, toàn thân rối cao khoảng 30cm. Cũng giống như nhiều lễ hội khác , lễ hội Đồng Minh có các trò đấu võ, đấu cờ vào ban ngày; hát chèo, hát ả đào vào ban đêm...

Lễ hội là dịp các nghệ nhân trong làng nghề tỏ lòng biết ơn tới vị tổ nghề, cũng đồng thời là dịp dân làng cầu mong một năm mới thuận buồm xuôi gió, làm ăn thịnh vượng. Tục rước Hống trong lễ hội là một nghi thức tôn vinh nghề nông, đặc biệt là ngành chăn nuôi.

2.2.2.4. Ý nghĩa của cụm DTLSVH chùa miếu Bảo Hà và lễ hội tại Bảo Hà

a. Đối với cộng đồng dân cư địa phương

Cho tới nay cụm chùa miếu này đã trở thành biểu tượng cho hình ảnh của làng, đi sâu vào trong tiềm thức của mỗi người dân Bảo Hà, là trung tâm tín ngưỡng chung cho cả làng, là điểm tựa tinh thần. Dù là đang sinh sống, làm việc tại làng hay đi xa làm ăn, mỗi người con Bảo Hà khi nhớ về quê hương, đều nhớ tới ngôi chùa, ngôi miếu này, để rồi ngày trở về, ai cũng tới đây, thắp nén trầm hương, tận hưởng sự thanh bình, yên tĩnh, tìm lại được chính mình trên đất quê hương. Nhà ai có công có việc, hay làng có việc gì cũng đều sắm một lễ nhỏ, tới miếu, tới chùa thắp hương, cầu xin thần linh phù hộ cho công việc được thuận buồm xuôi gió. Rồi mỗi tuần rằm, mùng một hàng tháng hay ngày giỗ của Đức Thánh, hội làng, hay ngày hóa của Đức Phật, nhân dân cùng các vị cao niên trong làng đều sửa lễ vật đến miếu, ra chùa, lễ các Ngài, cầu mong thần linh, Phật tổ phù hộ cho dân làng mạnh khỏe, làm ăn thịnh vượng.

Cụm di tích lịch sử văn hoá miếu chùa Bảo Hà là chứng tích về các giai đoạn lịch sử đất nước từ triều Lý đến triều Nguyễn. Đây là nơi hội tụ tất cả tài năng, trí tuệ, tâm tư, khát vọng của người dân địa phương, là công trình kỷ niệm ghi dấu tài năng nghệ thuật của nghệ nhân Bảo Hà, nơi gìn giữ kế thừa và phát huy ngành nghề truyền thống.

Lễ hội làng cũng là một nét đẹp văn hóa trên quê hương Bảo Hà. Là dịp nhân dân trong làng dừng mọi công việc, sắm sửa chay hội làng, cùng bên nhau ôn lại truyền thống của làng, tự hào vì mảnh đất giàu tiềm năng văn hóa, đất

nghề đất thợ. Đây cũng là dịp bày tỏ lòng thành kính của dân làng đối với những vị tổ có công có ơn với dân làng

b. Đối với phát triển du lịch tại Bảo Hà

Năm 1991 cụm di tích lịch sử văn hoá miếu chùa Bảo Hà được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là DTLSVH cấp Quốc gia, khẳng định giá trị quý báu của cụm di tích này, góp phần đáng kể vào việc phát triển du lịch tại Bảo Hà.

Miếu thờ thần, chùa thờ Phật. Nếu như bức tượng có khả năng đứng lên ngồi xuống “độc nhất vô nhị”, truyền thuyết về các nhân vật được thờ trong miếu, hay chiếc giếng trong có mạch nước ngầm, cùng những bức tượng, đường nét chạm trổ khắc gỗ độc đáo đặc trưng của đất nghề tạc tượng, miếu cũng là nơi lưu giữ các đạo sắc phong của triều đình phong kiến cho cụ Nguyễn Công Huệ, Tô Phú Vượng, Hoàng Đình Úc ... gọi nên cảm giác tò mò, muốn chứng kiến tận mắt là điểm hấp dẫn, thu hút du khách của miếu Bảo Hà thì chùa Bảo Hà hấp dẫn du khách trên phương diện khác. Lịch sử trên 800 năm tuổi là con số không hề nhỏ đối với một ngôi chùa, cộng với hệ thống trên 100 tượng thờ, trong đó có 53 tượng rất có giá trị về nghệ thuật tạc tượng, mô hình chùa, vườn cây, ao cá giống khiến du khách cảm thấy mình đang bắt gặp hình ảnh nhà của dân làng Bảo Hà, bình dị, gần gũi, thân thuộc. Nằm xa đường giao thông, sự ồn ào của phương tiện, hay sinh hoạt của người dân không hề ảnh hưởng đến sự thanh tịnh của ngôi chùa. Không gian chùa không quá rộng, đứng giữa sân, du khách có thể thu hết toàn bộ cảnh chùa trong tầm mắt, cũng là lợi thế của chùa Bảo Hà, tạo nên cảm giác thỏa mãn khi tìm về cõi Phật từ bi.

Năm 2002, chương trình “Du khảo đồng quê” chính thức đi vào hoạt động, cụm di tích lịch sử chùa miếu Bảo Hà trở thành một trong những điểm đến không thể bỏ trong tuyến du khảo này. Hiện nay, khu vực sân tại miếu Bảo Hà đã được quy hoạch, mở rộng hơn để tổ chức múa rối, phục vụ du khách tham quan. Về Bảo Hà, không tới miếu Bảo Hà, không tham quan chùa Mườu thì

chưa được gọi là về Bảo Hà. Nơi đây tập trung tinh hoa, là tâm hồn của đất và người Bảo Hà. Hoặc may mắn hơn khi về đúng dịp, du khách cũng sẽ được tham dự lễ hội làng, chứng kiến tục rước “Hồng” độc đáo, một tục lệ lâu đời của làng Bảo Hà, để hiểu thêm về đất và người Bảo Hà.

2.2.3. Các nghề thủ công truyền thống của làng Bảo Hà

Không phải ngẫu nhiên mà Bảo Hà được coi là đất nghề, vốn xưa kia, làng nổi tiếng với các nghề như sơn mài, điêu khắc, tạc tượng, ngai cứu, mây tre đan, dệt vải, dệt chiếu... tạo nên tiếng vang khắp xa gần biết tới. Trải qua thời gian, cùng sự thay đổi của cuộc sống công nghiệp, cho tới nay, các ngành nghề này vẫn còn nhưng không lớn mạnh như trước nữa. Chỉ còn hai ngành nghề tạc tượng sơn mài và dệt chiếu cho tới nay vẫn đang được duy trì và phát triển.

2.2.3.1. Nghề dệt chiếu cói ở Bảo Hà

a. Lịch sử nghề dệt chiếu Bảo Hà

Không biết từ bao giờ nghề dệt chiếu đã có mặt trên đất nước ta đời, đời này truyền qua đời khác, từ nơi này truyền tới nơi khác. Làng Bảo Hà cũng là một địa phương nổi tiếng với nghề dệt chiếu cói.

Nếu như bây giờ để hỏi chính xác năm ra đời của nghề này trên đất Bảo Hà thì không một ai trong làng, thậm chí trong nghề có thể trả lời chính xác, chỉ biết rằng nghề này ra đời sau nghề tạc tượng, sơn mài khá lâu và cùng với huyện Tiên Lãng, nghề dệt chiếu cói đã có một thời phát triển rất mạnh trên vùng đất này. Nó gắn bó với cuộc sống của người dân nơi đây, ngoài nghề nông, giúp người dân tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống. Cũng giống như nghề tạc tượng sơn mài, có những khoảng thời gian mà nghề dệt chiếu cói bị đình trệ do chiến tranh. Thợ dệt chiếu khi này chủ yếu là sản xuất nhỏ lẻ, phục vụ nhu cầu của người dân địa phương và một số vùng lân cận. Từ khi hợp tác xã thủ công nghiệp Đồng Minh thành lập, nghề dệt chiếu cùng các nghề thủ công khác trong

làng như được hồi sinh, bắt tay vào khôi phục nghề của cha ông dựa trên kinh nghiệm đã có từ trước đó, góp phần thay đổi bộ mặt của làng xã. Điểm đặc biệt của chiếu cói Bảo Hà là gần như chúng được làm thủ công 100%, đảm bảo cho chất lượng của sản phẩm làm ra.

b. Quy trình sản xuất

Để cho ra đời một thành phẩm hoàn chỉnh, người thợ dệt chiếu phải thực hiện theo các bước sau:

- Sơ chế đay và cói
- Dệt
- In hoa văn
- Hấp chiếu
- Sơ chế đay và cói

Vốn là một vùng trũng, cũng có những vùng đất ngập mặn nên Bảo Hà có điều kiện trồng đay, trồng cói, vốn là hai nguyên liệu chính sản xuất nên sản phẩm chiếu cói như chúng ta thường thấy.

Trên những khoảng ruộng rộng không canh tác, người ta trồng đay, trồng cói. Những bãi đay, bãi cói với cây cao hơn đầu người, đến ngày thu hoạch, người ta cắt chúng về. Mỗi loại sẽ có một cách xử lý riêng để cho ra nguyên liệu, đưa vào dệt chiếu.

Đối với đay, khi cắt về, đay vẫn còn tươi, người ta ngâm đay vào nước trong khoảng nửa tiếng, sau đó tước lấy ruột đay. Ruột đay sẽ dùng một chiếc máy đập chân, xe thành từng bó sợi. Đôi bàn chân nhịp nhàng khéo léo, kết hợp với đôi bàn tay thuần thục của người thợ, trong khoảng thời gian khoảng hai tiếng, một bó sợi đay ra đời. Sau khi xe sợi xong, bó sợi đó được đem phơi khô cho dẻo dai, rồi buộc vào một khuôn có sẵn, quy định sẵn kích thước của chiếu, thành “giường đay”, chờ dệt cói.

Về phần cói, cũng cắt về là cói tươi, người ta tiến hành phân loại từng loại cói, bởi lẽ chất lượng cói sẽ quyết định tới chất lượng của chiếc chiếu. Thường thì cói đậu, với sợi nhỏ, đều sợi là loại cói đẹp nhất, dệt nên những chiếc chiếu tốt nhất, có giá thành cao nhất. Sau khi phân loại xong, cói sẽ được chẻ đôi, phơi qua nắng cho khô bớt nước, rồi tước bỏ phần vỏ ngoài dưới chân cây cói. Hoàn thành tất cả các bước trên là cói đã sẵn sàng lên khuôn dệt.

Hai người cùng phụ trách dệt một chiếc chiếu. Vì là làm thủ công nên nhanh nhất trong một ngày, hai người có thể làm ra hai chiếc chiếu (chưa kể hoa văn). Người luồn sợi, người đập sợi buộc đầu sợi nhịp nhàng, thoăn thoắt. Vừa làm vừa giao lưu, tiếng cười nói rôm rả, xua tan đi mệt nhọc trong lao động. Khi người này mỏi tay, thì sẽ đổi chỗ cho người còn lại. Cứ như vậy cho tới khi dệt hết khuôn chiếu.

Kích thước chiếu.

- + Đối với chiếu võng: kích thước là 60 x 80cm.
- + Đối với chiếu đơn: kích thước là 1,1m x 1,7m.
- + Đối với chiếu đôi: đây là loại chiếu đa dạng nhất về kích thước. Tùy theo từng khách hàng đặt mà sẽ có những kích thước chiếu khác nhau:
 - Chiếu đôi 1,1m x 1,7m
 - Chiếu đôi 1,2m x 1,7m
 - Chiếu đôi 1,3m x 1,7m
 - Chiếu đôi 1,4m x 1,8m
 - Chiếu đôi 1,5m x 1,8m
 - Chiếu đôi 1,6m x 2m

Thông thường trường học, bệnh viện sẽ dùng chiếu đơn, và gia đình sẽ ưa chuộng chiếu đôi, đặc biệt là trong dịp nhà có hỉ. Tuy nhiên nếu là hàng đặt thì người thợ sẽ linh hoạt sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Để dệt nên một

chiếc chiếu đôi có kích thước 1,6m x 2m, người ta phải dùng tới 2200 sợi đay, đòi hỏi một khoảng thời gian 1 ngày mới hoàn thành một tấm.

- In hoa văn

Sau khi đã dệt xong, người ta cắt đứt từng sợi đay mà trước đó đã buộc vào khuôn, đem chiếu phơi qua nắng. Tùy theo cường độ ánh nắng mà phơi cho thích hợp. Sau đó đem chiếu đặt trên một chiếc bàn rộng, dùng các khuôn hoa văn sẵn có để in hoa văn cho chiếu. Để có thể pha màu, nhận biết màu chính xác cũng như đặt chính xác vị trí in hoa văn trên chiếu, người thợ phải mất khoảng nửa năm. Công đoạn in hoa văn khi người thợ đã thành thục thì khá nhanh. Trong một buổi chiều, một người có thể in hoa văn cho khoảng 20 chiếc chiếu.

- Hấp chiếu

In hoa văn bằng sơn màu xong nhưng khi đó màu sơn chưa bắt hoàn toàn vào sợi chiếu, do đó, người ta cho khoảng 20m chiếc chiếu, cuộn lại với nhau cho vào trong một ống tròn lớn, đặt trên nồi hơi và hấp. Hấp xong cho ra lò là những sản phẩm chiếu có màu rất đẹp, hoa văn sáng rõ, sắc nét.

c. Nghề dệt chiếu cói của Bảo Hà ngày nay

Sau khi hợp tác xã được thành lập, nghề dệt chiếu được chú trọng phát triển, và có những bước tiến đáng kể. Hiện nay, hợp tác xã dệt chiếu do ông Tô Xuân Hiền làm chủ nhiệm thu hút hơn 100 lao động, vừa sản xuất nông nghiệp, vừa sản xuất chiếu. Hợp tác xã đặt tại ngay trong nhà ông Tô Xuân Hiền, có những người ở gần thì đến làm tại nhà ông, những người ở xa thì nhận về nhà làm, góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người dân. Ông bà dù tuổi đã khá cao nhưng vẫn miệt mài, say sưa, vừa làm nghề, vừa tham gia công tác xã hội. Sau những giờ lao động mệt nhọc, mọi người lại tập trung trong sân nhà ông Hiền để tập văn nghệ, phục vụ cho xã. Những nghệ nhân dệt chiếu ban ngày,

buổi tối đã thành những nghệ sĩ say sưa trong từng câu hát. Cuộc sống giản dị và bình yên đang từng ngày diễn ra trên mảnh đất nghề giàu văn hóa này.

Hiện nay, sản phẩm chiếu cói Bảo Hà đã được rất nhiều nơi biết tới và ưa chuộng. Từng chuyến xe hàng ngày ngày đi tới các nơi, mang sản phẩm của quê hương phát triển rộng khắp. Mới đây nhất, ông Hiền cùng với những nghệ nhân đã tham gia Hội chợ nông sản miền Bắc và Hội chợ nông sản Hải Phòng, nhận được sự yêu thích của người tiêu dùng các nơi.

2.2.3.2. Làng nghề Bảo Hà- tinh hoa của nghề sơn mài, tạc tượng

Từng có trên 60 làng nghề với 20 loại hình nghề khác nhau, trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, đến nay Hải Phòng còn hơn 30 làng nghề, trong đó có 12 làng được UBND thành phố cấp bằng công nhận đạt tiêu chuẩn làng nghề của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Không ít những làng nghề tưởng chừng mai một nhưng nay đang hồi sinh, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế xã hội cũng như gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống.

Đã từ lâu, làng tạc tượng Bảo Hà (xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo) nổi tiếng với nghề điêu khắc gỗ mang đậm dấu ấn bản sắc dân tộc. Là một làng nghề hơn 700 năm tuổi, Bảo Hà vừa lưu giữ được những giá trị truyền thống vừa mang trong mình dáng dấp của một làng quê đang đổi mới từng ngày.

a. Quá trình hình thành và phát triển của nghề sơn mài, tạc tượng Bảo Hà

Một trong những làng nghề truyền thống trên vùng đất cổ của Hải Phòng là làng nghề điêu khắc, sơn mài Bảo Hà. Nhắc đến nghề tạc tượng ta không thể không nhắc đến người có công sáng lập truyền dạy nghề cho dân làng Bảo Hà – Vĩnh Bảo, đó chính là Nguyễn Công Huệ. Nguyễn Công Huệ luôn dành được sự kính trọng và sự ưu ái đặc biệt của người dân nơi đây.

Những câu chuyện cổ vẫn chảy trong mạch ngầm văn hóa Bảo Hà, truyền lại cho các thế hệ qua lời kể của bà của mẹ. Chuyện kể rằng: khoảng thế kỷ thứ XV, cậu bé Nguyễn Công Huệ ngay từ nhỏ đã có biệt tài tạo nên các con giống

ngộ nghĩnh từ các vật có sẵn trong làng. Từ những gốc cây tre xù xì gai góc, cậu đẽo hình rồng phượng; từ củ bầu củ chuối, gốc sắn, xơ mướp, gáo dừa...cậu uốn gọt thành ông Phật, ông Bụt. Tài hoa của Nguyễn Công Huệ truyền khắp chốn cùng quê. Khi giặc Minh sang đô hộ nước ta, chúng tàn sát, đưa những thợ giỏi về Trung Hoa xa xôi xây dựng lăng tẩm, đền đài, trong đó Nguyễn Công Huệ. Trong nhiều năm phục vụ triều Minh, tay ghè chạm khắc của Nguyễn Công Huệ đã đạt tới đỉnh cao nghệ thuật, ngoài ra ông còn học thêm nghề sơn mài và ngải cứu. Sau 10 năm khổ sai trên đất khách, Nguyễn Công Huệ trở về làng xưa, thấy cảnh quê hương đó nghèo, xơ xác sau bao năm chịu họa xâm lăng, ông đã mở lớp dạy nghề sơn mài, điêu khắc, dệt vải và ngải cứu(châm cứu bằng lá ngải) cho con cháu, dân làng. Từ đây nghề điêu khắc sơn mài của làng bước vào giai đoạn phát triển mới. Để ghi nhớ công ơn của ông nên cho dù nghề điêu khắc, sơn mài đã có từ trước đó song người dân Bảo Hà vẫn lấy năm 1427 là năm Nguyễn Công Huệ mở lớp truyền nghề là năm hình thành Làng nghề điêu khắc sơn mài.

Sau khi ông mất, ghi nhớ công ơn người đã khai sinh ra làng nghề, các phường thợ và dân làng trong trang đã tôn cụ Nguyễn Công Huệ là Đức thánh sư Nguyễn Công tự Huệ (cụ tổ làng nghề sơn mài – tạc tượng Bảo Hà) và lập lầu thờ. Lầu thờ tổ sư được các học trò treo bức hoành phi “ Bách thế sư ” tức là người thầy của trăm đời sau cùng đôi câu chữ Hán:

“Bắc học, do lưu hào kiệt khải

Nam truyền, công ngưỡng đầu sơn cao”

Nghĩa là:

“Học ở phương Bắc, danh tiếng lưu truyền như một trang hào kiệt

Truyền nghề ở nước Nam, cũng được xem như sao Bắc Đẩu, núi Thái Sơn”.

Tiếp thu duy trì và phát huy những tinh hoa mà ông Tổ Nguyễn Công Huệ để lại, hậu duệ của cụ cũng chẳng phụ công thầy. Đầu thế kỷ XVII, phường thợ

tạc tượng Hà Cầu đã có tiếng vang, nhiều nghệ nhân có bàn tay vàng nổi danh, như hai anh em nghệ nhân Tô Phú Vượng, Tô Phú Luật. Vua Lê Cảnh Hưng đã cho sứ giả về tận Bảo Hà tuyển chọn người, mời họ về kinh đô, trang trí cung điện, tạc ngai vàng. Sau mấy tháng trời đục, đẽo, gọt, tia, làm thành chiếc ngai vàng cực kì tinh xảo, vàng son lộng lẫy[9;2], phần vì vui sướng với thành quả lao động, phần vì “sự cao hứng của nghệ nhân đa cảm với nghệ thuật”[211;11] Tô Phú Vượng đã ngồi lên ngai vàng ướm thử. Nào ngờ ngồi chưa yên chỗ thì viên quan nội giám đi qua trông thấy và tâu vua. Tô Phú Vượng cùng Tô Phú Luật bị giam vào ngục tối vì tội phạm thượng. Ngồi trong ngục tối chờ ngày hành xử, vì nhàn rỗi, lại là người ham mê nghệ thuật, Tô Phú Vượng tìm được và hạt thóc nếp còn lại trên chiếc chổi quét ngục, ông cẩn thận nhặt từng hạt, bóc sạch vỏ trấu, dùng kim găm khảm đội đầu (có người nói là ông dùng móng tay) của mình, tia thành một đàn voi nhỏ xíu có đủ cả vòi ở các tư thế khác nhau(có người thì nói rằng ông tạc một con voi và người quản tượng – Bùi Quang Đạo). Lính canh ngục ngậy người ngắm đàn voi bé xíu và câu chuyện đàn voi ít hon lan khắp trong ngục tối. Thấy vậy, viên coi ngục dâng lên vua đàn voi. Nhìn đàn voi gạo nếp có đầy đủ đầu đuôi, đủ cả vòi voi, nhà vua sửng sốt trước tài nghệ của ông, nên đã tha bổng cho hai anh em. Sau đó nhờ những tác phẩm xuất sắc, Tô Phú Vượng được vua Trần Dụ Tông ghi trong sắc chỉ (năm 1706): “Am hiểu tượng công ư Quý Dậu Niên” (tức là giỏi nghề tạc tượng từ năm Quý Dậu). Và ông được phong tước Kỳ tài tử vào năm Bảo Thái thứ chín (1728), rồi Hoàng tín đại phu Kỳ tài hầu năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736). Tô Phú Luật cũng được vua phong: “Tiến công thứ lang Tư Đô sự lang tướng” vào năm Bảo Thái thứ năm (1725), Lang Trung Tước, Diệu Nghệ bá vào năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1739). Hiện nay sắc phong của hai anh em cụ còn được lưu giữ tại nhà thờ dòng họ Tô, xóm Vĩnh Tiến, thôn Bảo Hà.

Hoàng Đình Úc là cháu rể của cụ Tô Phú Vượng, cũng là một nghệ nhân có tài của phường thợ Hà Cầu. Vua Lê Cảnh Hưng sắc phong ông “ Phụng thi tạc tượng cục, chuyên lưu ứng vụ, cục phó nam tước” (tức Cục phó cục tạc tượng), tiếp tục làm rạng danh tên tuổi làng nghề Bảo Hà. Hiện nay, sắc phong của ông Hoàng Đình Úc đang được dòng họ Hoàng lưu giữ để ghi nhận tài năng, tầm vóc quốc gia của những nghệ nhân Bảo Hà.

Kết tục sự nghiệp cha ông để lại, nhân dân Bảo Hà đời này qua đời khác vẫn gìn giữ và phát huy nghề sơn mài, tạc tượng. Đầu thế kỉ XX, phường thợ Hà Cầu như được tiếp thêm sức mạnh, số lượng thợ đông đảo cho ra đời nhiều tác phẩm, là những pho tượng, những bộ đèn bát cống gồm tám con rồng ghép lại, những bức hoành phi, câu đối, với những đường nét mang đậm tính nghệ thuật, được người đời ngợi ca. Theo các cụ ở làng Bảo Hà cho biết thì những tác phẩm ấy hiện nay còn thờ ở đền Kiếp Bạc, chùa Đông Cao (tỉnh Hải Dương), đền Đồng Bằng, đền Vũ Hạ, chùa làng Phú Lương (tỉnh Thái Bình), đình Hàng Kênh (thành phố Hải Phòng) và nhiều tác phẩm khác tại các đình, chùa thuộc châu thổ Bắc Bộ. Nhiều nghệ nhân tuy chưa được triều đình sắc phong nhưng tác phẩm cũng như tài năng của họ được người đời mến mộ như cụ Hoàng Bản, cụ Hoàng Lung, Cụ Đào Văn Nguyệt, cụ Bùi Văn Kinh...

Dưới triều Nguyễn và trong những năm Pháp thuộc, nghề điêu khắc và sơn mài của Bảo Hà không được triều đình phong kiến quan tâm, nhưng các phường thợ vẫn được duy trì. Những người thợ tài hoa lại bôn ba khắp trong Nam, ngoài Bắc, vừa để kiếm kế mưu sinh, vừa duy trì nghề truyền thống mà ông cha để lại. Các tác phẩm đó chắc chắn còn được lưu truyền tại nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước. Ngày nay khi nhắc đến Bảo Hà là nhắc đến những “bàn tay khắc gỗ nên vàng”, nghề điêu khắc của Bảo Hà đã trở nên nổi tiếng khắp nơi và trở thành nghề cổ truyền độc đáo trên quê hương Vĩnh Bảo – Hải Phòng

b. Nghệ thuật tạc tượng, làm sơn mài

• Nghệ thuật tạc tượng

Theo cụ Tổ làng nghề và các bậc nghệ nhân truyền lại thì nghệ thuật tạc tượng của Phường thợ tạc tượng Hà Cầu thường tả thực, mang sắc thái riêng, rất sinh động và gần gũi với đời thực. Đó là tượng những cô tố nữ mang dáng dấp cô gái quê, môi chúm chím trái đào, tóc buông dài, vạt áo cài lệch, cổ ý lộ ra chiếc cổ cao. Tượng quan văn, quan võ trầm tư toan tính việc đời việc nước. Tượng tổ nghề Nguyễn Công Huệ đầy vẻ hi xả, thoát tục...

Công đoạn để tạc nên một pho tượng gồm những bước sau:

- Cắt gỗ: tùy theo từng pho tượng mà tác giả định tạc, và đẽo hết phần rác.
- Phác họa sơ qua bức tượng để phân chia từng phần.
- Đục phác: gọi là đục phác nhưng đây là công đoạn rất quan trọng vì nếu đục không đúng bố cục sẽ lãng phí gỗ, hoặc nhiều khi phải bỏ đi.
- Đục từng chi tiết như chân, tay.
- Ra diện (đục mắt, mũi, miệng, tai).
- Gọt nhẵn tượng.
- Đóng bệ cho tượng.

Gỗ để tạc tượng thường là gỗ mít, một loại gỗ có lõi màu vàng và rất thơm, lại chịu nhiệt tốt, phơi nắng không bị nứt. Hoành phi câu đối, nhang án thường sử dụng loại gỗ vàng tâm, loại gỗ này cũng có màu vàng, có độ ánh, là loại gỗ chịu nhiệt có thể để hàng trăm năm cũng không bị nứt. Bởi thế mà gỗ vàng tâm được rất nhiều người ưa thích.

• Nghệ thuật làm sơn mài

Sau khi đã tạc tượng xong, bước tiếp theo để cho ra đời một tác phẩm hoàn thiện đó là phần làm sơn mài, với các công đoạn phải trải qua:

- Mài mộc

- Gắn
- Bó
- Mài bó
- Hom
- Sơn then
- Thếp bạc hoặc thếp vàng
- Sơn
- Tô diện
- Điểm nhãn (vẽ mắt, lông mi, lông mày, môi)
- Đóng tu (đóng râu với tượng Ngọc Hoàng, Đức ông, Nam Tào, Bắc Đẩu, tượng các quan văn, quan võ)

Ngả sơn: Không chỉ đơn thuần là những nghệ nhân tạc tượng mà những nghệ nhân trong phường thợ tạc tượng Hà Cầu cũng đồng thời là bậc thầy trong việc làm sơn mài với nghệ thuật ngả sơn cổ truyền độc đáo.

Trong việc ngả sơn, nghệ nhân Bảo Hà chia ra thành từng loại sơn riêng biệt:

- Sơn gắn: là loại sơn lấy từ mũ cây sơn (cây sơn thường xuất hiện trên vùng núi Phú Thọ gọi là sơn ta) pha với mùn cưa tạo thành.
- Sơn bó: cũng lấy từ mũ cây sơn ta, sau đó nháo kĩ với đất, mùn cưa tạo thành sơn bó.
- Sơn cầm: loại sơn có màu cánh gián, nên có người gọi loại sơn này là sơn cánh gián. Sơn cầm có độ bóng hàng trăm năm nên thường được sử dụng làm sơn phủ hoặc thếp vàng, thếp bạc (được ngả từ sơn ta).
- Sơn: được chế từ sơn cầm, pha với bột đỏ của Trung Quốc hoặc Nhật Bản. Loại bột đỏ độc đáo pha cùng với sơn cầm màu cánh gián tạo nên màu đỏ lựu và rất bóng. Sơn tượng có thể để hàng trăm năm nên trăm năm sau, tượng vẫn giữ được độ bóng và màu sắc ban đầu.

Theo truyền thống, nghệ nhân sẽ ngả đủ chín lần nước sơn cho tác phẩm của mình. Sau đó tùy theo từng nhân vật mà quét màu sơn cho phù hợp.

c. Nghề sơn mài, tạc tượng Bảo Hà thời kì hiện đại

Do tác động của chiến tranh mà có thời gian nghề tạc tượng, sơn mài Bảo Hà phải tạm gác lại, tập trung sức người sức của chi viện cho tiền tuyến. sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, cùng với việc khôi phục đội múa rối cạn cổ truyền và các phường hát tuồng, hát chèo, hát ả đào..., nghề sơn mài tạc tượng của Bảo Hà cũng được khôi phục và phát triển. Đầu năm 1965, nghề sơn mài Bảo Hà được tái lập. Đến năm 1968 hợp tác xã thủ công nghiệp Đồng Minh ra đời, ngoài sản xuất các mặt hàng dẹt chiếu, thêu ren, thổi thủy tinh, may mặc thì sản phẩm sơn mài và khắc gỗ là hai mặt hàng xuất khẩu chính, chuyên làm các mặt hàng xuất khẩu như: khay đựng nước, lọ hoa, album ảnh, bàn cờ châu Âu... Từ đây cuộc sống của những người chuyên làm sơn mài xuất khẩu ở Bảo Hà bắt đầu có sự khởi sắc. Đến năm 1970 nghề tạc tượng cũng được tái lập. Đặc biệt năm 1977, tác phẩm tượng “Phật bà nghìn mắt, nghìn tay” của cụ Đào Trọng Đạm được chọn tham gia Liên hoan điêu khắc Quốc tế tại thành phố Lai Xích – Cộng hòa dân chủ Đức. Sau đó, cụ Đào Trọng Đạm được UBND thành phố Hải Phòng cấp bằng nghệ nhân điêu khắc, và cụ Nguyễn Văn Thắng được cấp bằng Nghệ nhân sơn mài. Khoảng thời gian từ đây cho tới năm 1985 thực sự là thời kì “hoàng kim” của nghề điêu khắc gỗ và sơn mài, hợp tác xã thủ công nghiệp có tới trên 200 xã viên, sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu các nước Liên Xô và Đông Âu. Thu nhập của người thợ cao gấp hàng chục lần thu nhập của người làm nông nghiệp lúc bấy giờ. Đến năm 1988 hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã do kinh tế chính trị khủng hoảng, khiến thị trường truyền thống của làng nghề không còn, ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống của người làm nghề sơn mài xuất khẩu. Sản phẩm sản xuất nhưng không có đầu ra, hợp tác

xã thủ công mỹ nghệ dành giải thể. Một lần nữa, những người thợ sơn mài lại rủ nhau bốn ba khắp nơi kiếm sống, một số còn ở lại địa phương thì chuyển sang sản xuất nông nghiệp và một số ít cố gắng giữ nghề bằng cách sản xuất nhỏ lẻ để phục vụ nhu cầu trong nước.

Năm 1986 cả nước bước vào thời kì đổi mới, những người làm nghề tạc tượng sơn mài đã “phát huy tính tự chủ, dám nghĩ, dám làm”[33;1], chuyển đổi sản xuất từ làm hàng xuất khẩu sang nghề tạc tượng phục vụ tín ngưỡng. Ngoài ra còn làm các bức phù điêu theo yêu cầu của khách hàng. Từ đây phường thợ tạc tượng Bảo Hà được tái lập, những người thợ xa quê trước đó nay cũng trở về, kết hợp cùng những người thợ ở quê hương mở mang lại nghề.

Cùng với tạc tượng Phật phục vụ tâm linh, những người thợ tạc tượng làng Bảo Hà hôm nay còn tạc tượng theo yêu cầu của khách hàng như tượng truyền thần, tượng thần tài, tượng Nguyễn Bình Khiêm, chạm khắc tranh tứ quý, phù điêu, bàn ghế gỗ có hình thù mười hai con giáp... để có thể đáp ứng với nhu cầu ngày một đa dạng của khách hàng thập phương.

Năm 2008, UBND thành phố Hải Phòng đã công nhận làng nghề khắc gỗ sơn mài Bảo Hà là làng nghề truyền thống, ghi nhận những đóng góp to lớn của cha ông, của lớp lớp những người thợ tài hoa trước kia và ngày nay. Dù trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử vẫn gìn giữ và phát triển được ngành nghề quý báu mà ông cha để lại. Đây đồng thời cũng là sự ghi nhận cho thương hiệu sản phẩm của làng nghề.

2.2.3.3. Vai trò của nghề thủ công truyền thống Bảo Hà đối với cộng đồng địa phương và phát triển du lịch

a. Đối với cộng đồng địa phương

Kể từ khi ra đời cho đến nay, trải qua bao thăng trầm, có lúc tưởng chừng như không thể duy trì, để rồi cho đến nay, các nghề truyền thống mà cha ông để lại cho con cháu vẫn được bảo tồn, duy trì và phát triển. Ngoài nghề chính là

nông nghiệp, người dân Bảo Hà vẫn gắn bó với nghề sơn mài, tạc tượng, nghề dệt chiếu cùng nghề dệt vải, nghề ngải cứu như một phần máu thịt của mình. Hiện nay, ở Bảo Hà có tổng số 973 hộ thì có 438 hộ làm các ngành nghề phi nông nghiệp, cụ thể là làm nghề sơn mài, điêu khắc có 79 hộ chuyên và 105 hộ không chuyên, 254 hộ làm các nghề đan tre, thêu ren, mộc dân dụng, đan dây chuối, dệt chiếu cói, cơ khí, xây dựng... Đến năm 2007, làng Bảo Hà có 18 hộ mở xưởng sản xuất, thu hút từ 3 đến 10 lao động trong một xưởng. Các đồ thờ cúng như hoành phi, cuốn nhang, đại tự, kiệu bát bảo... của nghề sơn mài và sản phẩm dệt chiếu cói của làng rất được ưa chuộng trong khắp và ngoài làng. Thu nhập trung bình của người lao động nơi đây đạt trên 2,5 triệu đồng/ tháng, góp phần cải thiện đời sống. Bộ mặt của làng cũng nhờ đó mà thay đổi Từng mái nhà khang trang mọc lên san sát, các công trình công cộng được tu sửa, xây mới, phục vụ nhu cầu của người dân, cũng như khách du lịch đến với Bảo Hà.

b. Đối với phát triển du lịch

Làng nghề đã tạo ra một môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội và công nghệ lâu đời. Ở đây thể hiện rất rõ tính cộng đồng, tình làng nghĩa xóm sâu sắc. Từ lâu mỗi làng nghề đã có những hương ước để giữ kỷ cương và gắn kết cộng đồng. Mỗi gia đình truyền thống đã "Cha truyền con nối", "Sinh ư nghệ, tử ư nghệ" chính vì thế mà nghề truyền thống quý giá của cha ông vẫn còn lưu truyền đến ngày nay. Mỗi làng nghề truyền thống đều có những nghệ nhân lâu năm là những người nắm giữ vốn quý của cha ông, giữ cho dòng chảy văn hóa của dân tộc không ngừng nghỉ. Văn hóa làng nghề luôn gắn với làng quê, các lễ hội, phường hội mang đậm nét dân gian và chứa đựng tính nhân văn sâu sắc... Bởi lẽ đó mà văn hóa làng nghề của Bảo Hà là tài nguyên quan trọng trong việc phát triển du lịch văn hóa địa phương, kết hợp với cụm di tích lịch sử chùa miếu Bảo Hà, nghệ thuật hát chèo, múa rối cạn... trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

2.2.4. Nghệ thuật biểu diễn múa rối cạn tại làng Bảo Hà

2.2.4.1. Lịch sử nghệ thuật múa rối Việt Nam

Từ bao đời nay, trò “leo dây, múa rối” là trò vui chơi, giải trí rất hấp dẫn bà con xa gần vui chơi, trải hội làng xã. Rối là một loại hình văn hóa truyền thống gắn bó chặt chẽ với cuộc sống tinh thần từ lâu đời của người dân Việt Nam. Tuy gặp nhiều dạng loại hình của hoạt động này ở khắp mọi miền đất nước nhưng tập trung, hoàn thiện, phổ cập hơn cả ở vùng trung du và đồng bằng phía Bắc. Ở đây nghệ thuật rối đã phát triển đa dạng và phong phú. Từ ngữ rối đã quen thuộc trong ngôn ngữ giao tiếp và thơ văn, thành tên gọi riêng của làng (làng rối ở Ý Yên, Nam Định), của chùa (chùa rối ở Phú Xuyên, Hà Tây cũ), của ao (ao rối ở nhiều nơi)...

Trò rối xưa gắn bó sâu xa với lễ nghi phong tục. Ngày hội làng Đông An (Hưng Yên) diễn lại sự tích Ông Đùng, Bà Đùng bằng hai quân rối lớn thân đan bằng nan tre hoặc nửa mặt phết giấy, quần áo bằng giấy màu), rước quanh làng làm động tác tỏ sự vui mừng. Loại quân rối này ở đền Bà Chúa Muối (Thái Bình) lại dùng nong đan làm mặt, sào tre làm thân và thuyền buồm làm quần áo, diễu hành như một lễ tiết. Tương truyền tượng Lý Thần Tông ở chùa Thầy cũng có khả năng đứng lên ngồi xuống như tượng Linh Lang tại miếu Bảo Hà, giống như những con rối dây.

Như vậy, không thể tìm về một năm chính xác để khẳng định nghệ thuật múa rối Việt Nam ra đời từ đó, chỉ có thể khẳng định chắc chắn một điều rằng, nghệ thuật múa rối đã có mặt ở nước ta từ rất lâu trước đó, và sang thế kỉ thứ X, dưới triều Lý, nghệ thuật múa rối nước Việt Nam đạt tới đỉnh cao.

Nghệ thuật Rối Việt Nam đã có quan hệ mật thiết với Hiệp hội múa rối thế giới, hiện có trụ sở tại Pháp (UNIMA - Union Internationale de la M.Arionnette), và các tổ chức quanh nó: IIM (Institut International de la Marionnette - Viện Nghiên cứu Rối thế giới), ESNAM (E cole supérieure

National des Arts de la Marionnette - Trường Cao học quốc gia về nghệ thuật rối), PUCK (Tập chí Múa rối).

- Các loại hình nghệ thuật rối Việt Nam

Trước ngày trở thành loại hình nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật rối dân tộc nằm trong các phường hội dân gian rải rác nơi thôn xóm, hoạt động tùy thuộc vào lòng say mê và sự đóng góp công sức, tiền của của nghệ nhân và trong sự đùm bọc của bà con làng xã. Mỗi phường hội đều giữ bí truyền nghệ thuật của mình theo kiểu cha truyền con nối và lời thề nguyện. Phong trào rối vì thế phát triển không rộng cả về cơ sở và nghệ thuật, thậm chí nhiều trò hay, mới lạ thất truyền vì nghệ nhân mang theo xuống mồ, nhiều sáng tạo nghệ thuật chỉ tồn tại trong từng vùng, từng thời gian. Rối nước chủ yếu ở đồng bằng và trung du miền Bắc; rối dây và rối khoanh trong một số huyện thuộc Cao Bằng; rối bóng chỉ thấy xuất hiện ở Kiên Giang; quân rối Tây Nguyên chưa thoát xa lễ “bỏ mã”; rối tay chỉ quần quanh trong các chùa thuộc vùng Nam Định, Hà Nam, Thái Bình...

Nhân dân ta từ xưa đã sử dụng rối trong các dạng:

- Rối đồ chơi
- Rối điều, rối gió
- Rối pháo

Dù sử dụng trong bất cứ dạng nào thì nghệ thuật rối Việt Nam đều thể hiện được nét độc đáo, riêng biệt, không pha trộn, lai căng với nghệ thuật rối của các quốc gia khác, khẳng định bản sắc riêng của nghệ thuật múa rối Việt Nam.

2.2.4.2. *Tìm hiểu về nghệ thuật múa rối cạn*

Mỗi một loại hình nghệ thuật đều có nguồn gốc xuất xứ ra đời. Vậy câu hỏi đặt ra là nghệ thuật múa rối cạn có từ khi nào và múa rối cạn có trước hay múa rối nước có trước?

Tài liệu lịch sử mới nhất về múa rối nước ở nước ta có lẽ là bia Sùng Thiện Diên Linh ở núi Đọi, Hà Nam, dựng vào năm Nhân Phủ, đời vua Lý Nhân Tông (1124). Chính Tô Sanh, nhà nghiên cứu tận tụy với nghiên cứu về múa rối là người đã dốc lòng tìm hiểu sự thật đằng sau tấm bia này. Theo đó thì dưới thời Lý, tức là vào thế kỉ X, nghệ thuật múa rối nước Việt Nam đã đạt tới trình độ tinh vi, xứng đáng được khắc vào bia đá để truyền tụng cho muôn đời sau. Thời đó ứng với thời nhà Tống bên Trung Quốc, mà trong lúc này, Trung Quốc đã có tới 6 loại hình múa rối mà họ gọi là “khởi lỗi” – Huyền ti khởi lỗi là múa rối dây (một trong số các loại hình múa rối cạn), Thủy khởi lỗi là múa rối nước. Tức là phải về sau này mới có loại hình múa rối nước. Từ đây có thể khẳng định, loại hình múa rối cạn có trước múa rối nước.

Ở nước ta, nghệ thuật múa rối gồm có múa rối cạn và múa rối nước. Nghệ thuật rối cạn dân gian truyền thống phát triển rộng khắp cả nước với nhiều tên gọi:

- Miền Bắc: Ổi, Lỗi, ỏi lỗi, Khởi lỗi, Rối, Múa rối, Trò, Trò máy,... (Việt): Mộc thầu hí (Nùng), Sluong pátlap (Tày), Mụa rội (Mường),...
- Miền Nam: Hát gõ, Hát hình, ...

Rối cạn gồm có: rối tay, rối que, rối dây, rối máy và rối bóng.

- *Rối tay* ít dùng trên sân khấu, còn gặp nhiều trong trò nghi lễ chùa chiền. Rối tay thường được chế tạo đầu bằng gỗ, mình khâu vải (không tay), khi điều khiển nghệ nhân lồng bàn tay vào trong lòng khoét rỗng của đầu hoặc cầm một đoạn cán nối dài cô.

- *Rối que* rất phổ biến, nhỏ cỡ 30-35 cm. Đầu tạc liền với mình bằng gỗ, gồm cả tóc, tai, khăn, mũ, bàn tay bằng gỗ gọt liền cổ tay. Rối được điều khiển bằng que tre, que sắt cắm vào mình và cổ tay luôn trong áo. Loại rối này không có chân, cần tạc thêm đỉnh ngoài. Cũng có nơi, có quân tạc hình cỡ lớn, kiểu hình nhân,

đầu mình đang bằng nan dùng diễn thờ, xong đem đốt. Đặc biệt đồng bào Bana tạc hình nhân khá lớn bằng gỗ dùng trong lễ bỏ mả và sau lễ bỏ lại trong nhà mồ. Trên sân khấu, nhiều quân thì dùng thêm dây mềm điều khiển bộ phận chi tiết phối hợp với que.

- *Rối máy* rất thông dụng cả trong đồ chơi, trò chơi và sân khấu. Toàn thân được tạc bằng gỗ riêng từng bộ phận, nối với nhau bằng khớp lỏng. Thường dùng sơn vẽ màu thay trang phục vải. Điều khiển bằng que, dây. Nhiều quân là trò riêng. Dùng xen với rối tay, rối que. Chuyên dùng trong rối nước, đồ chơi trẻ em, rối diều, rối gió, rối pháo.

- *Rối dây* chỉ thấy xuất hiện ở vùng biên giới Cao Bằng với tên Mộc thầu hí, Sluong pátlap. đầu rối bằng gỗ, mình nan đan, bàn tay gỗ, bàn máy điều khiển bằng tre, dây tơ, dây gai mềm, không có chân. Rối dùng để diễn trò và tích trò. Sân khấu thường dựng trên *chòi* làm sẵn ở các chợ, sòng bạc, ...

- *Rối bóng* mới phát hiện, xưa có ở tỉnh Kiên Giang, có thể từ Campuchia truyền sang, nay không còn.

2.2.4.3. Nghệ thuật múa rối cạn tại Bảo Hà

a. Lịch sử hình thành và phát triển

Cách nay bốn mươi sáu năm (1986), nhà thơ Lưu Trọng Lư, lúc bấy giờ là Tổng thư kí Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, về thăm Phường múa rối Bảo Hà, có phỏng vấn ông Bùi Đình Đa – Trưởng phường múa rối, có hỏi: “Phường múa rối Bảo Hà có tự bao giờ?”. Ông Bùi Đình Đa trả lời rằng: “Theo các cụ cao tuổi trong làng chúng tôi kể lại thì phường múa rối của làng chúng tôi đã có tự lâu đời, trước đây có tên gọi là Phường múa rối Hà Cầu, còn ra đời tự năm nào thì các cụ cũng chỉ biết là có sau nghề tạc tượng”. Bao năm qua đi, tới nay biết bao người đã về đây, nghiên cứu để tìm hiểu về lịch sử của múa rối cạn Bảo Hà, nhưng vẫn không thể tìm ra mốc trả lời chính xác, không một tài liệu hay sử sách nào còn ghi lại điều này. Có chăng cũng chỉ biết thêm rằng, múa rối cạn ra

đòi và phát triển trong khoảng thời gian mà nghề tạc tượng, sơn mài ở làng phát triển thịnh vượng nhất. Ông tổ của nghệ thuật này cũng chính là ông tổ của nghề sơn mài, tạc tượng ở Bảo Hà – Thánh sư Nguyễn Công Huệ.

Từ những mẫu gỗ thừa nhỏ khi nghệ nhân tạc tượng tạc những pho tượng lớn còn thừa ra, hay thậm chí là từ những gốc sắn Tàu, họ đã nghĩ ra cách làm những con giống. Ban đầu nghệ thuật múa rối cạn Bảo Hà chỉ là những con đánh thỏ – tức là họ tạo hình những con vật như con gà, con chó hoặc cả những hình người buộc ở trên dây, chúng hoạt động bằng những que tre, để có thể thực hiện các động tác theo mong muốn, làm trò tiêu khiển. Dần dần, những con đánh thỏ ấy phát triển thành những con rối và nghệ thuật đánh thỏ khi đó phát triển thành nghệ thuật múa rối cạn như ngày nay. Họ tạo hình các nhân vật rồi gắn chúng vào các tích trò như các vở cải lương: “San hậu đệ nhị”, “Thạch Sanh”, “Đôi ngọc lưu ly”... Căn cứ vào từng tích trò mà nghệ nhân sẽ tạo hình nhân vật cho phù hợp với tích trò ấy. Dần dần, năm này qua năm khác, các nghệ nhân lại bổ sung thêm các tích trò mới, để cho tới bây giờ, nghệ thuật múa rối cạn ở Bảo Hà, Đồng Minh đã trở thành “độc nhất vô nhị” trong cả nước. Điều đặc biệt ở đây không phải là trên khắp cả nước chỉ có Bảo Hà mới có múa rối cạn, vì theo tổng kết của Viện Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, thì đến nay, ngoài Bảo Hà, nước ta còn có hai phường múa rối cạn cổ truyền nữa là phường Tế Tiêu (Hà Nội ngày nay), phường Thảm Lộc (tỉnh Thái Nguyên). Mỗi phường đều có một cách biểu diễn riêng và chính cách biểu diễn này làm nên danh tiếng của múa rối cạn Bảo Hà.

b. Nghệ thuật biểu diễn múa rối cạn tại Bảo Hà

Một trong những tiêu chí phân biệt rối nước, rối cạn, rối trên không là sân khấu diễn. Nếu như ở sân khấu múa rối nước, người điều khiển quân rối phải ngâm 2/3 thân mình trong nước, sau các tấm màn che cửa buồng trò để kéo, giật, đưa đẩy... các tấm sào, các dây làm cho quân rối đi lại, cử động ngoài sân khấu,

thì rồi cạ Bảo Hà vẫn bảo đảm sự giao lưu tình cảm giữa người diễn và người xem qua chiếc màn. Người điều khiển vừa thấy quân rối của mình hoạt động trước mắt, vừa tiếp nhận và đáp lại những biểu cảm của người xem biểu lộ khi nhân vật hành động, nhưng múa rối cạ Bảo Hà, khán giả không thể nhìn thấy đạo cụ diễn mà chỉ nhìn thấy các nhân vật nhảy múa, hát ca, hoạt động sôi nổi, gây nên sự tò mò đối với khán giả cả trong và ngoài nước.

Điểm đặc biệt thứ hai của múa rối cạ Bảo Hà, đó là người biểu diễn những con rối trên sân khấu cũng đồng thời là những người làm ra những con rối đó. Căn cứ vào tích trò sẽ diễn, các nhân vật cần có mà họ sẽ tạo hình nhân vật theo mong muốn của mình. Khuôn mặt vui hay buồn, thiện hay là ác, xấu hay đẹp đều tùy vào người tạc. Chính vì thế mà khuôn mặt rối chính là tâm tư tình cảm, ý tưởng mà các nghệ nhân gửi gắm vào trong đó. Họ thổi hồn cho rối, khiến chúng sinh động, rõ nét và chân thực, có hồn, tạo sức thuyết phục cho vở diễn, bởi người diễn đã hóa thân mình trở thành nhân vật, hiểu được nhân vật của mình.

Vì con rối ở đây nhỏ, nên mô hình sân khấu cũng sẽ nhỏ, dạng gần như sân khấu thử nghiệm. Số lượng khách tối ưu là khoảng 200 người trong một khán phòng hay tại bất cứ không gian biểu diễn nào, để người xem có thể thưởng thức một cách đầy đủ và trọn vẹn nhất loại hình nghệ thuật độc đáo này.

- *Tích và trò trong nghệ thuật múa rối cạ.*

Nhắc đến múa rối, chúng ta thường nghe tới cụm từ “tích trò”. Tưởng chừng như chúng là một, nhưng trên thực tế, tích và trò là hai cách biểu diễn khác nhau trong nghệ thuật múa rối.

- Tích thường được nhắc tới trong nghệ thuật múa rối cổ truyền, khi biểu diễn các vở diễn cổ. Tích đi kèm với những điệu hát chèo, những lời kể chuyện, dẫn dắt nhân vật khi biểu diễn.

- Trò: ngày nay, múa rối thường sử dụng “trò” nhiều hơn, vì lẽ rằng, trong “trò”, các con rối biểu diễn theo điệu nhạc, cũng thỉnh thoảng sẽ có những lời hát đan xen nhưng không nhiều như trong “tích”. Nhạc chỉ mang tính chất phụ họa cho vở diễn thêm phần sinh động, hấp dẫn, tạo nên hiệu ứng âm thanh. Chính “trò” sẽ tạo thuận lợi cho khán giả nước ngoài khi xem múa rối cạn, bởi lẽ, vì bất đồng ngôn ngữ, nếu diễn “tích” thì khán giả không thể hiểu hết được nội dung của vở diễn, làm giảm bớt đi phần nào sự thú vị, nhưng “trò” thì khán giả chỉ cần nhìn theo động tác của nhân vật để hiểu nội dung mà vở diễn muốn truyền tải tới người xem. Chính vì điều này mà khi tổ chức múa rối cạn phục vụ du khách nước ngoài, các nghệ nhân Bảo Hà sẽ lựa chọn “trò diễn” thay vì “tích diễn”.

- *Nghệ thuật hát chèo trong múa rối Bảo Hà*

Để tăng thêm phần hấp dẫn cho vở diễn múa rối, các nghệ nhân sẽ lồng vào trong đó những điệu hát, lời ca mượt mà, đậm thắm của quê hương, đất nước. Vốn cách Thái Bình – cái nôi của nghệ thuật hát chèo chỉ một con sông nên từ xa xưa, nơi đây đã tiếp thu những làn điệu chèo, làm phong phú thêm cuộc sống tinh thần của nhân dân, để cuộc sống thêm phần tươi mới, lạc quan đầu còn nhiều khó khăn.

Trò diễn lúc bấy giờ thường là các vở chèo cổ như Quan Âm Thị Kính, Kiều, Trương Viên... Trải qua thời gian phát triển, cho tới ngày nay, tại Bảo Hà đã có tới trên 360 làn điệu chèo được sử dụng trong các tiết mục, như Thắm Xoan, Đào Liễu, Tò vò, Quân tử vu địch... Tùy từng tích trò mà sẽ lồng vào trong đó các làn điệu chèo khác nhau. Cái tài hoa của nghệ nhân múa rối Bảo Hà là họ có thể vừa hát, vừa điều khiển con rối theo lời hát của mình, khiến người xem thích thú khi “rối hát chèo”, chỉ trừ những trường hợp thật đặc biệt thì mới có người hát chèo riêng, người điều khiển rối riêng. Thêm một lần nữa, nghệ nhân Bảo Hà thổi hồn cho rối, khiến chúng từ ban đầu chỉ là những mẫu gỗ vô

tri vô giác, trở nên sống động như người thật, có thể ca hát, nhảy múa, khuôn mặt biểu cảm sinh động, có thể tự cởi áo, mặc áo, xòe quạt quạt như con người... Điều này càng làm tăng thêm sự mến mộ của người đời với tài năng của những nghệ nhân Bảo Hà.

c. Cách tạo hình con rối

Để làm ra một con rối, người thợ phải thực hiện các bước tạc thô như: tạo dáng, tạo khuôn mặt, đeo tay con rối... Trong đó, tạo khuôn mặt là khâu khó nhất. Khuôn mặt con rối phải đảm bảo có hồn và thể hiện được vai diễn.

Con rối ở Bảo Hà có đặc trưng nổi bật là: hình tượng con rối giống với hình tượng của con người ở đời thường hơn. Ví dụ: Ông quan trong vở diễn thì hình nét sắc thái cũng phải chính là ông quan của con người Việt Nam thời phong kiến trước kia chứ không thể là ông quan của người Trung Quốc, hay các vị quan chức ngày nay được... Giống từ nét mặt, cái mũi, bộ râu, kể cả điểm con mắt, hay mũ mào thì phải là sơn son thiếp vàng không như một số đoàn khác, họ chỉ chấm vài cái hoa văn bằng sơn tây vào thành cái mũ cánh chuồn tay. Những người thợ phải nhập tâm được vào ông quan đó.

Ở nghệ thuật tạo hình rối Bảo Hà, các nghệ nhân tạo mặt gắn liền với bán thân, nối với bán thân là que trụ (hay còn gọi là que trong). Điều này đã làm nên nét đặc sắc trong nghệ thuật múa rối Bảo Hà. Chỉ từ một cái que gỗ là điều khiển được con rối. Cái que này được gọi là "tay trong", khác với các phường rối khác là người ta múa "tay ngoài". Ở Bảo Hà người thợ đeo hai bàn tay, nối với thân con rối bằng dây vải sao cho cánh tay có thể cử động được ở ba khớp (khớp nách, khớp khuỷu tay và khớp cổ tay). Ở hai bàn tay, người ta nối hai que nhỏ để điều khiển sự cử động của đôi tay.

d. Những thành tích nổi bật của phường rối Bảo Hà

Từ năm 1955 đến nay, trải qua gần 60 năm hoạt động, vượt qua khó khăn, thử thách, Phường múa rối Bảo Hà đã gặt hái được nhiều kết quả to lớn, có nhiều vở diễn đi vào lòng người mà “tiếng còn vang cho tới ngày nay”[79;2]. - Năm 1960, Phường rối Bảo Hà được đi dự Liên hoan múa rối toàn quốc tại Hà Nội.

- Năm 1965, 1968, Phường tham dự Liên hoan múa rối miền Bắc. Tới Liên hoan múa rối dân gian toàn quốc năm 1994 do Cục biểu diễn, Bộ Văn hóa thông tin tổ chức tại Hà Nội, Phường rối Bảo Hà đã vinh dự đạt được 1 huy chương vàng, 5 huy chương bạc cùng nhiều tặng phẩm.

- Liên hoan văn nghệ Hải Phòng tổ chức năm 1998 do Sở Văn hóa tổ chức, Phường múa rối Bảo Hà dành được hai huy chương vàng và hai huy chương bạc với vở chèo “ Tham thì thâm ” kịch bản Lê Phúc.

- Từ năm 1994 trở lại đây Phường rối Bảo Hà như “thăng hoa” với các đợt Liên hoan, Hội diễn, với những tám huy chương vàng, huy chương bạc. Năm 2011, tại Liên hoan múa rối dân gian toàn quốc, Phường cũng tham dự và đạt được giải cao.

Với những thành tích đã đạt được cùng sự phát triển thịnh vượng của múa rối cạn cổ truyền Bảo Hà ngày nay đã cho thấy sự cố gắng nỗ lực không ngừng của các nghệ nhân trong việc duy trì, gìn giữ và phát triển loại hình này. Đó không chỉ đơn thuần là một loại hình nghệ thuật biểu diễn mà là kết tinh tâm tư, tình cảm, truyền thống của người dân Bảo Hà, là bản sắc văn hóa riêng biệt, độc đáo, góp phần làm nên hình ảnh một Bảo Hà giàu truyền thống.

2.2.5. Ẩm thực

Đến Bảo Hà, du khách sẽ được thưởng thức các món ăn dân dã, đậm chất đồng quê như mắm cáy, mắm ruốc, cáy báy, trứng màng mạng kho hay nấu

canh, mà xưa kia, lúc sinh thời, Trạng Trình “mê khoai”, trở thành sản vật tiến cung cho nhà vua[511;11] ,cảm nhận vị ngọt tự nhiên thơm thảo của những loại trái cây nhiệt đới như bưởi, na, ổi... hái tại vườn nhà, những món khoai lang, ngô hay sẵn luộc ăn chơi chiêu cùng ngụm nước chè xanh đậm chất.... Vừa ăn, vừa tận hưởng cái cảm giác khoan khoái, giản dị khi ngồi giữa làng quê sản sinh ra những sản vật này. Người Bảo Hà thân thiện dễ gần, cởi mở. Họ sẵn sàng mời bạn ở lại nhà dùng cơm, không phân biệt quen hay lạ, bạn được đối xử như một người thân từ xa về. Chính cái tình của con người đã tạo ấn tượng không nhỏ đối với du khách xa gần, để lại sự ấm áp khi bước chân rời đi vẫn nhớ những con người chân chất, nồng hậu.

2.3. Thực trạng khai thác, phát triển du lịch tại làng Bảo Hà, xã Đồng Minh

2.3.1. Tình hình du khách đến với Bảo Hà

Năm 2002, chương trình “Du khảo đồng quê” đưa vào hoạt động, do đó, lượng khách đến với Bảo Hà chưa nhiều, bắt đầu từ năm 2002 đến nay, lượng khách đã tăng lên đáng kể qua từng năm.

Bảng 1. Số lượng khách du lịch đến làng Bảo Hà giai đoạn 2002 – 2012

Đơn vị tính: lượt người

Năm	Số lượng	Quốc tịch
2002	190	Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam
2006	200	Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam
2007	3670	Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam
2008	550	Anh, Đức, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam
2009	268	Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam
2010	276	Việt Nam, Mỹ, Hàn Quốc, Palestin
2011	1135	Thái Lan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Việt Nam
Đến 9/2012	882	Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Anh, Việt Nam

Nguồn: Ban Văn hóa Du lịch xã Đồng Minh

Có thể nhận thấy dù tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu từ năm 2008 đã khiến lượng du khách đến với Bảo Hà bị gián đoạn, song từ năm 2010 lượng khách đã tăng trở lại và có xu hướng tăng nhanh. Đây là dấu hiệu đáng vui mừng cho du lịch Bảo Hà nói riêng và loại hình du lịch văn hóa ở Hải Phòng nói chung, cho thấy sức hấp dẫn đặc biệt của tài nguyên du lịch văn hóa đối với khách du lịch.

2.3.2. Hoạt động chủ yếu của du khách đến với Bảo Hà

Khách đến với Bảo Hà hiện nay chủ yếu là tham quan các DTLSVH, tham quan làng nghề, thưởng thức múa rối cạn, múa rối nước, tham gia vào các trò chơi dân gian được tổ chức ngay tại địa điểm múa rối hay đi dạo quanh làng để tham quan khung cảnh làng quê thanh bình, yên ả, mua sắm một vài thứ đồ nhỏ nhỏ về làm quà lưu niệm. Các cơ sở vui chơi giải trí cùng các trung tâm mua sắm chưa được đầu tư xây dựng, các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống còn nghèo nàn, chưa thể giữ chân du khách lại qua đêm khiến thu nhập trong du lịch không cao. Mặt khác, các sản phẩm lưu niệm mang tính chất đặc trưng cho làng nghề, mang hình ảnh của làng để du khách mua làm quà nghèo nàn, không mang tính đặc trưng. Do đó mà thực trạng sản phẩm du lịch đơn điệu, nghèo nàn, làm giảm sức hấp dẫn trong du lịch Bảo Hà.

2.3.3. Thuận lợi

Nhận thấy được khả năng phát triển du lịch tại Bảo Hà, Sở VH TT & DL Hải Phòng đã tiến hành xây dựng chương trình “Du khảo đồng quê” nhằm phát huy lợi tiềm năng của làng. Từ đó, các dự án xây dựng, phát triển du lịch tại Bảo Hà được hình thành và tiến hành, thay đổi bộ mặt làng quê Bảo Hà:

- *Hệ thống đường giao thông*: Quốc lộ 10 là trục đường chính chạy qua Vĩnh Bảo, cùng đường 17B dẫn từ đường 10 về Đồng Minh đã hoàn thiện, đảm bảo giao thông thuận tiện cho cả du khách và người dân. Đồng thời hiện nay đã có

tuyến xe về tận tới Bảo Hà với giá vé 25.000đ/ lượt, có thể đi bộ tham quan các di tích cùng điểm làm nghề trong làng vì các điểm khá gần nhau. Các tuyến đường liên thôn, liên làng được rải nhựa, bê tông hóa, kết nối các điểm du lịch.

- *Hệ thống cấp và thoát nước*: thực hiện chính sách về nước sạch của Chính phủ, huyện Vĩnh Bảo, xã Đồng Minh cùng người dân Bảo Hà đã xây dựng hệ thống nước máy, cung cấp nước sạch cho các hộ gia đình thay vì sử dụng nước mưa, nước ao, nước sông như trước kia.

- *Hệ thống thông tin liên lạc*: đi cùng với tốc độ phát triển của đất nước, Bảo Hà đã cải thiện hệ thống thông tin liên lạc. Số máy bàn tăng lên, cùng với số lượng điện thoại di động phổ biến, khiến liên lạc không còn là trở ngại, cho dù là tới nơi đâu.

- *Các cơ sở y tế*: xã đã xây dựng trạm y tế đặt tại Bảo Hà, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Đồng thời huyện cũng có trung tâm y tế đa khoa, nâng cao chất lượng.

- *Về công tác tuyên truyền quảng bá cho du lịch Bảo Hà*: Sở VH TT & DL Hải Phòng kết hợp với Phòng VH TT & DL Vĩnh Bảo cùng xã Đồng Minh phát triển, mở rộng chương trình “Duy khảo đồng quê”, đồng thời đang triển khai xây dựng chương trình “Du lịch cộng đồng” để đưa vào hoạt động, cũng như kết hợp với các tạp chí chuyên ngành du lịch, cơ quan truyền thông Quốc gia quảng bá hình ảnh Bảo Hà. Đồng thời trên website chính thức của du lịch Hải Phòng (www.dulichhaiphong.gov.vn) đã tiến hành giới thiệu, đăng tải hình ảnh của du lịch Bảo Hà, Vĩnh Bảo để giới thiệu, quảng bá một cách rộng rãi cho du khách thập phương.

Tại Bảo Hà hiện nay, đoàn rôi Minh Tân của nghệ nhân Đào Minh Tuấn hiện đang đảm nhiệm vai trò liên lạc, thu hút khách đến với Bảo Hà thông qua các công ty lữ hành như Viettravel, Saigontourist, hay Mekongtravel..., tổ chức các

buổi biểu diễn múa rối, các trò chơi dân gian, hay tham quan các di tích lịch sử trên địa bàn, tạo ấn tượng rất tốt với du khách.

2.3.4. Khó khăn

Gần mười năm xây dựng và phát triển du lịch tại Bảo Hà đã làm thay đổi bộ mặt xóm làng, nâng cao thu nhập của người dân. Đây là nỗ lực đáng ghi nhận của các cấp, các ngành cùng nhân dân địa phương. Tuy nhiên vẫn còn đó những khó khăn, vướng mắc chưa được giải quyết khi phát triển du lịch tại đây.

2.3.4.1. Những khó khăn chung

- *Công tác quản lý du lịch tại Bảo Hà và đội ngũ nhân lực du lịch* chưa đảm bảo yêu cầu. Tuy đã thành lập Ban du lịch nhằm quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn xã, nhưng trên thực tế, khi khách du lịch về Bảo Hà, Ban ngành này không thể tự đứng ra tổ chức hoạt động cho du khách trên tất cả mọi phương diện. Chính vì thế mà con số thống kê lượng khách du lịch có lẽ sẽ chưa thể đầy đủ. Điều này cũng cần xét khách quan về nhiều mặt. Xét về cán bộ quản lý thì chỉ có cán bộ quản lý cấp huyện là có trình độ đại học, được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn bộ về quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn huyện, từ quản lý tài nguyên, thống kê số lượng khách, thống kê doanh thu cho tới hướng dẫn tại các điểm tham quan... Trong khi đó, cán bộ văn hóa xã thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu tính chủ động trong công tác, thậm chí không mặn mà với công việc vì công việc thì nhiều nhưng phụ cấp dành cho người làm du lịch không có, mà hỗ trợ đào tạo của cấp trên trong việc đào tạo nguồn nhân lực trẻ lại khó khăn, chậm trễ và hiện vẫn chỉ có trên giấy tờ. Đội ngũ hướng dẫn viên còn thiếu về số lượng và kém về chất lượng.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng* như các cơ sở phục vụ ăn uống, lưu trú chỉ du khách chưa được đầu tư đúng mức. Hiện chưa có một khách sạn hay nhà hàng nào đủ chất lượng phục vụ du lịch, mà có chăng chỉ là nhà nghỉ cùng những nhà hàng nhỏ không đảm bảo công suất phục vụ cho du lịch.

- *Khó khăn về vốn*: hiện nay, vốn đầu tư cho việc phát triển đang là vấn đề lớn, cần được chú trọng giải quyết tại Bảo Hà. Các ngành nghề thủ công truyền thống cần vốn để mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến kỹ thuật, mở rộng thị trường tiêu thụ; múa rối cần vốn để cải tiến trang thiết bị biểu diễn, hỗ trợ các lần đi lưu diễn xa; các di tích lịch sử cũng cần có vốn để mở rộng các hạng mục công trình, bảo tồn di tích... Tuy nhiên, cho tới nay, nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực này vẫn còn hạn hẹp, chủ yếu là vốn huy động từ trong dân, khiến cho việc phát triển còn gặp nhiều khó khăn.

- *Vấn đề môi trường*: hiện nay, tại Bảo Hà, lượng nước thải do làm nghề cũng như các nhà máy chưa được xử lý mà thải trực tiếp ra sông Hóa, gây ô nhiễm môi trường cũng như ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân, gây mất mỹ quan.

2.3.4.2. Khó khăn của các tài nguyên du lịch nhân văn tại Bảo Hà

- *Các DTLSVH*: khuôn viên dù đã được mở rộng hơn trước nhưng vẫn còn chật hẹp, các công trình phục vụ công cộng, phục vụ nhu cầu du lịch như khuôn viên nghỉ ngơi, thăm quan còn thấp kém, công trình vệ sinh công cộng đã được đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng nhưng chỉ được một hai ngày, giờ lại khóa cửa bỏ không khiến công trình bị xuống cấp, gây lãng phí.

- *Lễ hội truyền thống*: cuộc sống công nghiệp cũng khiến lễ hội làng phần nào bớt đi những nét truyền thống vốn có. Ông Hổng cũng theo công nghệ mà không còn được nuôi như trước nữa.

- *Các nghề thủ công truyền thống*: do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài từ năm 2008 đến nay khiến các cơ sở sản xuất gặp khó khăn do đầu ra không ổn định, sản phẩm làm ra khó tiêu thụ, thu nhập của người làm nghề chưa cao. Đồng thời hiện nay các sản phẩm công nghiệp trên thị trường đa dạng về sản phẩm và mẫu mã, giá cả có khi thấp hơn sản phẩm thủ công, trong khi đó,

những người làm nghề lại chậm bắt nhịp để thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng, giá cả lại khá cao, khiến khó khăn càng thêm khó khăn.

- *Đối với múa rối cạn Bảo Hà:* dù có hai phường rối đang cùng tồn tại nhưng thực tế hiện nay chỉ còn phường rối Minh Tân của nghệ nhân Đào Minh Tuân là còn thường xuyên hoạt động. Đây thực sự là thách thức không nhỏ đối với nghệ thuật múa rối tại Bảo Hà. Những nghệ nhân múa rối cũng đồng thời là kho sử về múa rối Bảo Hà, là những người thầy trong việc đào tạo lớp nghệ nhân trẻ để kế tục sự nghiệp của thế hệ đi trước, việc các nghệ nhân chuyển sang những ngành nghề khác là tổn thất không nhỏ của loại hình nghệ thuật dân gian này.

- *Sản phẩm lưu niệm cho khách du lịch:* còn nghèo nàn, chưa mang sắc thái đặc thù của vùng miền, địa phương.

Tiểu kết chương 2

Việc được lựa chọn đưa vào trong chương trình du lịch đã khẳng định giá trị của điểm đó và giá trị của điểm trong phát triển du lịch. Mỗi điểm du lịch đều có những đặc trưng riêng, hấp dẫn, mời gọi du khách. Những đặc trưng đó được xây dựng lên từ lịch sử hình thành, quá trình phát triển, bản sắc văn hóa truyền thống, nét lạ, nét riêng của điểm mà không nơi nào có được, hoặc chẳng là có thì cũng không đậm đặc. Du khách lựa chọn điểm đến trong chuyến đi của mình cũng phần nào căn cứ trên những cơ sở này.

Chương 2 đã giới thiệu cụ thể về làng Bảo Hà, xã Đồng Minh: lịch sử, các DTLSVH, làng nghề thủ công truyền thống cũng như nêu lên thực trạng khai thác hoạt động du lịch đang diễn ra từng ngày tại Bảo Hà. Khó khăn vẫn còn đó nhưng trong những năm qua, vượt lên tất cả, Bảo Hà vẫn thu hút một lượng khá lớn du khách tới tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu. Đồng thời đưa ra nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, đề trên cơ sở này, đưa ra những kiến nghị, đề xuất để du lịch Bảo Hà ngày càng đi lên hơn nữa trong một tương lai không xa.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ ĐỀ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI LÀNG BẢO HÀ, XÃ ĐỒNG MINH, HUYỆN VĨNH BẢO, HẢI PHÒNG

3.1. Một số giải pháp góp phần phát triển du lịch tại làng Bảo Hà

3.1.1. Giải pháp chung

3.1.1.1. Thực hiện tốt công tác quản lí hoạt động du lịch tại làng Bảo Hà

Hiện nay, công tác quản lý hoạt động du lịch còn chưa chặt chẽ, khoa học, các hoạt động du lịch diễn ra trên địa bàn vẫn còn mang tính “tự túc”. Các hộ gia đình làm nghề vẫn phải tự mình liên hệ, đặt và nhận tour, tổ chức đón tiếp du khách, chưa có sự vào cuộc của chính quyền địa phương. Vì thế cần có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn nữa để hoạt động du lịch đi vào quy củ:

- Theo dõi chặt chẽ, đầy đủ số lượng du khách đến với Bảo Hà, dù là thông qua chính quyền địa phương hay trực tiếp liên hệ với các hộ gia đình làm du lịch trên địa bàn.
- Quản lí tốt công tác bảo tồn, tôn tạo, tu sửa di tích lịch sử trên địa bàn xã, đảm bảo duy trì ở mức nguyên vẹn nhất các giá trị quý giá của di tích, phục vụ nhu cầu tâm linh của người dân và du khách.
- Trích một phần lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch vào công tác bảo tồn di tích.
- Đào tạo hướng dẫn viên tại điểm chuyên nghiệp, đủ trình độ, hiểu biết sâu sắc về sản phẩm du lịch của địa phương.
- Có biện pháp hỗ trợ cho người làm du lịch, để họ có thêm động lực gắn bó với nghề.
- Hỗ trợ về vốn, cũng như kĩ thuật, tìm đầu ra cho sản phẩm cho các gia đình làm nghề thủ công, cho Phường rồi để nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như chất lượng dịch vụ phục vụ du lịch.

- Kết hợp làm du lịch tại cả làng Bảo Hà và thôn Từ Lâm, nơi có đình Từ Lâm cùng mộ Hoa Duy Thành cũng đã được công nhận là di tích lịch sử văn hóa.

3.1.1.2. Chuyên môn hóa sản phẩm du lịch văn hóa của Bảo Hà nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch

Chuyên môn hóa sản phẩm giúp tăng cường chất lượng của sản phẩm. Hiện nay các sản phẩm du lịch chính của Bảo Hà là sản phẩm của các nghề thủ công mỹ nghệ trên địa bàn như sơn mài, tạc tượng, điêu khắc, dệt chiếu... nhưng còn rời rạc và chưa có sự kết nối với nhau. Do đó cần:

- Chuyên môn hóa từng ngành nghề, để khi du khách có yêu cầu, có thể đáp ứng, ví dụ như: du khách muốn tạc tượng truyền thần, sẽ có người chuyên tạc tượng truyền thần, muốn tạc con rối nhỏ làm quà sẽ có người chuyên làm rối tạc và hướng dẫn cách làm chúng cử động, hay xem múa rối sẽ có phường rối chuyên múa rối...

- Đào tạo nhằm nâng cao trình độ của người dân, để mỗi người đều có thể là một hướng dẫn viên không chuyên, hướng dẫn, giới thiệu cho du khách tại điểm tham quan.

3.1.1.3. Tăng cường giáo dục nhận thức của người dân về lợi ích của hoạt động du lịch

Thái độ của người dân địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển du lịch. Khi người dân sẵn sàng hợp tác, hoạt động du lịch tại đó đã có cơ hội phát triển.

Có thể tăng cường giáo dục nhận thức của người dân về lợi ích của hoạt động du lịch bằng cách:

- Hoạt động du lịch phải đem lại lợi ích cho cộng đồng địa phương, tăng thêm thu nhập, cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Tổ chức các lớp học hoặc tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh của làng, xã để giáo dục ý thức của người dân trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của cha ông.

3.1.2. Đối với các di tích lịch sử văn hóa tại làng

- *Bảo tồn, tôn tạo di tích nhằm phát triển du lịch*

Trải qua thời gian, cùng điều kiện khí hậu nhiệt đới như ở nước ta, khiến các công trình, di tích trước khi vốn được xây dựng bằng phần lớn là gỗ, tre khó tránh khỏi tình trạng mối, mọt. Cùng với cường độ sử dụng di tích phục vụ tham quan của du khách cũng khiến di tích bị xuống cấp. Lưu ý, việc trùng tu cần giữ trọn hoặc tối đa giá trị ban đầu của di tích, giữ nguyên tính nguyên gốc của di tích:

- ✓ Sửa sang lại các công trình vệ sinh công cộng đã được đầu tư xây dựng để đưa vào hoạt động, tránh tình trạng lãng phí.

- ✓ Mở rộng, sửa sang lại khung trang đường giao thông dẫn vào hai di tích này.

- ✓ Do khuôn viên của miếu và chùa Bảo Hà đều không quá lớn, đặc biệt là chùa Bảo Hà, nên việc dừng đỗ xe gặp nhiều khó khăn, cần xây dựng bãi đỗ xe cho cụm di tích.

- ✓ Bảo dưỡng định kì hệ thống tượng thờ, tránh mối mọt vì tất cả các tượng thờ đều được tạc từ rất lâu trước đó.

- ✓ Tiến hành in ấn, phát hành các cuốn sách, hoặc tập gấp nhỏ, giới thiệu về lịch sử, các truyền thuyết, giá trị của cụm di tích này, để mỗi du khách khi đến sẽ có trong tay tư liệu về điểm tham quan, cũng như mang theo khi rời khỏi. Đây cũng đồng thời là một hình thức quảng cáo cho điểm đến.

- *Nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ di tích, tránh các hoạt động xâm hại di tích*

Đóng vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân nên bao đời nay cụm di tích chùa miếu Bảo Hà cùng với đình Từ Lâm được dân làng chăm sóc chu đáo, cẩn trọng, góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ nguyên vẹn giá trị của di tích.

- ✓ Tránh các hiện tượng mang tính xâm hại di tích như chặt phá cây cối, xâm lấn đất thuộc khuôn viên di tích.

- ✓ Không chen lấn, xô đẩy, giẫm đạp nên các công trình trong di tích vào mỗi dịp diễn ra lễ hội, có đông người tham gia; không cờ bạc, trộm cắp khi diễn ra lễ hội, ảnh hưởng xấu tới hình ảnh của di tích.

- ✓ Các hoạt động diễn ra trong khuôn viên di tích như các trò chơi, tổ chức múa rối mỗi khi có dịp đều cần đảm bảo không xâm hại đến di tích.

- ✓ Thực hiện nghiêm các quy định của Ban quản lý di tích khi tới thấp hương hoặc tham quan, tìm hiểu.

Để các biện pháp đưa ra đảm bảo được thực hiện, tốt hơn cả chính là việc giáo dục cho người dân nhận thức được giá trị của cụm di tích không chỉ đối với đời sống tâm linh cộng đồng, mà đối với phát triển du lịch. Có như vậy, công tác bảo tồn, bảo vệ di tích sẽ không chỉ còn là chính quyền mà của toàn thể cộng đồng dân cư.

3.1.3. Đối với các ngành nghề thủ công truyền thống tại Bảo Hà

- Tạo ra những sản phẩm lưu niệm dành cho khách du lịch mang tính đặc trưng cho đất nghề Bảo Hà

Thực chất hiện nay, không riêng gì Bảo Hà, mà du lịch Hải Phòng cũng đang loay hoay tìm ra giải pháp để xây dựng nên những sản phẩm du lịch, tạo ra những món đồ lưu niệm mang tính đặc trưng cho từng điểm đến, thể hiện bản sắc của từng vùng miền. Khách du lịch sẵn sàng “ rút hầu bao ” để có được

những sản phẩm đặc trưng như thế. Làng Bảo Hà cũng như xã Đồng Minh có thể:

- ✓ Thành lập nên tổ nghề chuyên sản xuất các mặt hàng lưu niệm nho nhỏ bằng gỗ, như các con giống, những con rối nhỏ, hay đơn giản chỉ là những vật dụng như hộp tăm, ống đũa, gạt tàn thuốc lá, mà hoa văn trên đó là hình ảnh múa rối cạn Bảo Hà, cụm di tích chùa miếu Bảo Hà...

- ✓ Tiến hành thực hiện chạm khắc đồ lưu niệm tại chỗ theo yêu cầu của du khách, vừa đa dạng sản phẩm, vừa có thể thể hiện đôi bàn tay tài hoa của người thợ Bảo Hà.

- ✓ Xây dựng nhà trưng bày, thể hiện các sản phẩm có giá trị nghệ thuật, hoặc mang tính đặc thù cho làng nghề. Nhà trưng bày đó sẽ chia thành từng gian, là không gian riêng cuat từng nghề, như gian dành cho sơn mài tạc tượng, gian dành cho dệt chiếu, gian dành cho múa rối... và tại đó cũng có tổ làm đồ lưu niệm.

- Duy trì tập quán sinh hoạt tốt đẹp của làng nghề

Văn hóa làng nghề là một trong những loại hình tài nguyên du lịch quan trọng của nước ta hiện nay, những lợi ích lớn của phát triển làng nghề du lịch về kinh tế, giải quyết hàng triệu lao động ở các địa phương, ở mọi lứa tuổi và hoàn cảnh ít nhiều có nguồn thu nhập chính đáng, hạn chế rất lớn về mặt tiêu cực và tệ nạn xã hội, góp phần quan trọng về mặt giữ gìn bảo tồn những giá trị văn hóa của dân tộc. Bởi thế, Bảo Hà cần giữ được các tập quán sinh hoạt tốt đẹp vốn có trong cộng đồng những người làm nghề: cùng nhau đi lễ tổ nghề nhân dịp đầu xuân hay ngày hóa của Thánh sư, trao đổi kinh nghiệm để cùng phát triển, giúp đỡ lẫn nhau trong công tác giao dịch, buôn bán, cạnh tranh lành mạnh...

- Quảng bá hình ảnh của nghề thủ công truyền thống Bảo Hà, góp phần mở rộng thị trường, tạo thêm công ăn việc làm cho cộng đồng địa phương

Số lượng làng nghề thủ công truyền thống còn lại cho tới nay trên địa bàn Hải Phòng so với trước kia là không nhiều, trong đó Bảo Hà là một trong số ít những làng nghề còn duy trì và phát triển, do đó cần có những biện pháp cụ thể, thiết thực để làng nghề này phát triển hơn nữa.

- ✓ Du lịch là hình thức xuất khẩu tại chỗ ưu việt, là biện pháp tuyên truyền quảng bá hiệu quả cho hình ảnh làng nghề.

- ✓ Tăng cường tuyên truyền, giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh truyền hình, đài tiếng nói địa phương cũng như trên toàn quốc.

- ✓ Tìm cách liên hệ lại với thị trường truyền thống của làng là Nga và Đông Âu trước kia, thêm đầu ra cho sản phẩm, tạo công ăn việc làm cho người dân, mở rộng quy mô làng nghề.

- ✓ Tham gia vào các hội chợ, các triển lãm mặt hàng thủ công mỹ nghệ.

- ✓ Sắp tới, trong khuôn khổ năm Du lịch Quốc gia 2013 tổ chức tại Hải Phòng có diễn ra Hội chợ nông sản do thành phố Hà Nội đăng cai thực hiện, dự tính lượng khách tham dự rất đông đảo. Đây là cơ hội thuận lợi cho các nghề truyền thống Bảo Hà giới thiệu, quảng bá sản phẩm của mình một cách rộng rãi.

3.1.4. Đối với nghệ thuật múa rối cạn Bảo Hà

- Tăng cường đầu tư hệ thống trang thiết bị biểu diễn cho Phường rối Bảo Hà

- ✓ Đầu tư hệ thống âm thanh, ánh sáng cũng như đạo cụ diễn xuất một cách đầy đủ, đồng bộ. Phần lớn các trang thiết bị hiện nay đã cũ, không đảm bảo chất lượng, hoặc mua mới thì phải mua dần do không đủ kinh phí.

- ✓ Đầu tư phương tiện vận chuyển cho đoàn khi đi diễn ra do các dụng cụ rất nhiều, vừa dễ dàng chuyên chở, lại chủ động về thời gian và tiết kiệm chi phí do phải đi thuê phương tiện.

✓ Đầu tư các trang thiết bị phục vụ khách du lịch tại chỗ như bàn, ghế, ô dù, bạt, phòng...

- *Có chính sách hỗ trợ cho các nghệ nhân làm nghề múa rối, tạo động lực cho nghệ nhân gắn bó với nghệ thuật truyền thống*

“An cư” thì mới “lạc nghiệp”, muốn nghệ nhân yêu nghề, gắn bó với nghề, trước tiên cần ổn định, đảm bảo cuộc sống của họ, khi cuộc sống ổn định, họ sẽ dốc lòng với nghệ thuật cổ truyền. Chính vì lẽ đó mà muốn giữ nghề, trước tiên phải giữ người.

✓ Có bồi dưỡng cho các nghệ nhân sau mỗi buổi biểu diễn, chi phí này trích ra từ doanh thu thu được từ hoạt động du lịch.

✓ Hàng tháng, có những khoản kinh phí cung cấp cho các phường rối, hỗ trợ trong việc thuê nhân công sản xuất, bảo dưỡng trang thiết bị biểu diễn.

✓ Tiến hành công tác đào tạo lớp nghệ nhân mới, có khả năng trình diễn chuyên nghiệp, bài bản, kế tục sự nghiệp của thế hệ đi trước.

- *Tạo điều kiện cho các phường rối tham gia các hoạt động có tính chất quảng bá cho nghệ thuật múa rối cạn.* Khi nhắc tới Bảo Hà, người ta lại nhắc tới múa rối cạn cùng sơn mài điêu khắc như một niềm tự hào về miền quê giàu bản sắc văn hóa với những đôi bàn tay tài hoa. Việc giao lưu trong các buổi diễn với đoàn bạn sẽ giúp múa rối Bảo Hà học hỏi thêm kinh nghiệm, hoàn thiện hơn nghệ thuật biểu diễn của mình, đồng thời tạo cảm hứng để viết lên những kịch bản mới, những vở diễn mới hấp dẫn, thu hút người xem.

3.2. Kiến nghị đối với các ban, ngành, cơ quan liên quan

3.2.1. Căn cứ xây dựng kiến nghị

Quy hoạch phát triển du lịch Hải Phòng trong giai đoạn 2005- 2010, định hướng tới năm 2020:

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố, nhất là về cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch.
- Mục tiêu: từng bước xây dựng Hải Phòng trở thành một trong những cửa ngõ đón khách quốc tế, trung tâm du lịch của vùng Duyên hải Bắc Bộ.
- Thực hiện quy hoạch tổng thể du lịch của thành phố theo các Nghị quyết chỉ đạo của Trung ương, thực hiện đầu tư, xây mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ bổ sung có liên quan, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch.
- Phát triển thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế, nhất là Trung Quốc, các nước Đông Nam á, mở rộng thị trường du lịch Đông á - Thái Bình Dương, Tây Âu, Bắc Mỹ; Nhật Bản, Hàn Quốc và phấn đấu vươn tới thị trường Nga, Đông Âu, Bắc Âu, Úc, Niu-di-lân...
- Lựa chọn loại hình du lịch chủ yếu nhằm phát huy có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và những lợi thế của thành phố như:
 - ✓ Du lịch sinh thái biển kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao, hội thảo - hội nghị - hội chợ và du lịch mạo hiểm;
 - ✓ Du lịch lễ hội, thăm các di tích lịch sử, văn hoá, khảo cứu văn hoá truyền thống, đặc thù địa phương;
 - ✓ Du lịch điền dã, khảo cứu văn hoá làng xã, thưởng ngoạn miệt vườn ven sông;
 - ✓ Du lịch văn hoá ẩm thực, mua sắm;
 - ✓ Du lịch tâm linh.
- Sở VH TT & DL hướng dẫn các doanh nghiệp du lịch xây dựng sản phẩm du lịch:

✓ Các tour du lịch theo các tuyến: Nội thành - Cát Bà - vịnh Hạ Long, nội thành - Kiến Thụy - Đồ Sơn, nội thành - Kiến An - An Lão (núi Voi) - Vĩnh Bảo (Đền Trạng) - Tiên Lãng (suối khoáng); các điểm vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao... các trọng điểm du lịch. Đặc biệt là xây dựng chơi trâu trở thành một loại hình dịch vụ du lịch đặc sắc phục vụ du khách;

✓ Thi chế tác sản phẩm lưu niệm mang đặc thù bản sắc văn hoá Hải Phòng
- Các tuyến, điểm du lịch:

✓ Nâng cấp, phát triển các khu, điểm du lịch: tại Kiến Thụy, Thuỷ Nguyên và Vĩnh Bảo: Tập trung phát triển loại hình du lịch nông thôn, du lịch điền dã và du lịch văn hoá.

✓ Xây dựng các tuyến du lịch:

Tuyến nội thành Hải Phòng: Xây dựng chi tiết đề án tour du lịch trong ngày đi thăm các công trình văn hóa, các di tích lịch sử, cơ sở sản xuất mây tre đan, tạc tượng, điêu khắc... phục vụ đối tượng khách như: Thuỷ thủ tàu biển, khách thương mại và khách vắng lại tại Hải Phòng.

Tuyến du lịch phía Nam thành phố bao gồm: Nội thành, quận Kiến An và các huyện: An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng.

Đối với tuyến du lịch này trước mắt cần phải nâng cấp tour du lịch 'Du khảo đồng quê', chú trọng chất lượng dịch vụ, điều kiện cơ sở vật chất: Vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe, ki ốt bán hàng thủ công mỹ nghệ, đặc sản nông nghiệp của địa phương; nơi ăn, nghỉ và các dịch vụ nơi du khách dừng chân.

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch, chú trọng lao động quản lý hoạt động kinh doanh.

- Xây dựng thương hiệu du lịch Hải Phòng đủ sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.

3.2.2. Đối với Sở VH TT & DL Hải Phòng

Dựa trên Quy hoạch du lịch Hải Phòng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hải Phòng cần có những biện pháp cụ thể để thúc đẩy sự phát triển của du lịch Hải Phòng nói chung và loại hình du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng nói riêng.

- Xây dựng bộ máy tổ chức, có chương trình hành động, có sự tham gia kết hợp của nhiều cấp, nhiều ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển du lịch về văn hóa truyền thống.
- Tổ chức nghiên cứu, đánh giá về nguồn tài nguyên di sản văn hóa, xem xét các điều kiện về hạ tầng, vật chất kỹ thuật để phục vụ cho du lịch. Đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh thành thạo về di sản văn hóa Hải Phòng nói chung và tại Vĩnh Bảo, Đồng Minh, Bảo Hà nói riêng, có khả năng tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn khách tham quan du lịch.
- Tiến hành quản lý chặt chẽ các hoạt động tại di tích, đặc biệt là khi có lễ hội, có các biện pháp bảo vệ di tích, chống vi phạm, lấn chiếm đất đai, gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt cổ vật trong di tích. Thường xuyên tu bổ tôn tạo, chống xuống cấp di tích. Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ di sản văn hóa, ý thức bảo vệ tài sản của du khách, tạo điều kiện cho du lịch phát triển, tránh hiện tượng chèo kéo khách. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, lấn chiếm di tích lịch sử văn hóa.
- Tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, đưa vào sử dụng, phục vụ nhu cầu của nhân dân cũng như khách du lịch như hệ thống đường giao thông, các cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn, các cơ sở vui chơi giải trí, các dịch vụ bổ sung.
- Hoàn chỉnh mạng lưới giao thông tới các di tích trong lịch trình; cấm biển chỉ dẫn giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của du khách.

- Xây dựng thêm những sản phẩm du lịch mới, có chất lượng, mang tính chất tiêu biểu, đặc trưng cho từng tuyến, từng cụm, từng điểm du lịch như: Đồ Sơn mang đậm chất của du lịch biển, Vĩnh Bảo đặc trưng của đất nghề, đất học, Dương Kinh- vùng đất kinh đô...
- Đẩy mạnh công tác phát triển du lịch cộng đồng, làm phong phú thêm sản phẩm du lịch văn hóa. Đồng thời xây dựng tour kết nối các điểm du lịch văn hóa trên địa bàn thành phố, phối hợp du lịch Bảo Hà, Vĩnh Bảo với du lịch tại các tỉnh thành lân cận như Thái Bình, Nam Định...
- Xây dựng các chuyên mục dành riêng cho du lịch trên đài phát thanh cũng như đài truyền hình Hải Phòng, lựa chọn phát sóng vào các “khung giờ vàng” để đạt được hiệu suất người xem cao nhất, kết hợp với các phương tiện truyền thông quốc gia và các tỉnh thành lân cận. Đồng thời mở rộng việc in ấn, biên soạn các ấn phẩm, các loại phim, tranh ảnh, đĩa CD, cũng như xuất bản các sách về du lịch và tài nguyên du lịch Bảo Hà, Đồng Minh, Vĩnh Bảo như một nguồn tài liệu hướng dẫn du lịch cho du khách.
- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo nhân lực cho du lịch thành phố, cũng như địa phương, từ đó tạo nên đội ngũ lao động du lịch có chất lượng.

3.2.3. Đối với Phòng VH TT & DL huyện Vĩnh Bảo và xã Đồng Minh

Huyện Vĩnh Bảo là địa phương lưu giữ nhiều cảnh sắc làng quê Việt Nam. Cùng với đền thờ Danh nhân văn hóa Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Miếu Bảo Hà, Đình Nhân Mục,... Vĩnh Bảo còn bảo tồn được nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo như: hát chèo, múa rối nước, rối cặn, nghệ thuật điêu khắc, sơn mài, tạc tượng. Đây là những tài nguyên vô giá mà ngành du lịch Vĩnh Bảo có thể khai thác. Tuy nhiên nhiều năm qua, du lịch vẫn chưa trở thành một thế mạnh của kinh tế địa phương, thực trạng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chính vì vậy mà cần có biện pháp, mục tiêu cụ thể để đưa du lịch

Vĩnh Bảo đi lên, trở thành ngành kinh tế du lịch, đóng góp vào sự phát triển chung của kinh tế địa phương.

- Về vốn đầu tư: trong thời gian tới, huyện cần có các biện pháp nhằm kêu gọi đầu tư từ bên ngoài cũng như huy động các nguồn vốn bên trong nhằm xây dựng các cơ sở lưu trú cũng như ăn uống, các cơ sở vui chơi giải trí, cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đủ và đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Đồng thời khuyến khích các kiều bào ở nước ngoài, các doanh nhân thành đạt trên địa bàn cùng chung tay góp sức, xây dựng các công trình chung và riêng, có thể phục vụ du khách đến thăm quan.

- Xây dựng tour: kết hợp làm du lịch cùng với Tiên Lãng, An Lão, Kiến An cũng như các di tích trong nội thành Hải Phòng trong việc kết nối các điểm du lịch thành một tuyến trong chương trình “ du khảo đồng quê”: suối khoáng Tiên Lãng – Núi Voi – Khu di tích tưởng niệm Trạng Trình hoặc suối khoáng Tiên Lãng – Núi suối khoáng Tiên Lãng – Núi Voi – làng Bảo Hà, Đền Nghè – chùa Hàng – chùa Cao Linh – Khu di tích Núi Voi – đình Nhân Mục – làng Bảo Hà... Xây dựng các cơ sở phục vụ nhu cầu tối thiểu là ăn uống, nghỉ ngơi giữa các điểm du lịch này. Đồng thời, Phòng VH TT & DL huyện Vĩnh Bảo cũng nên tự xây dựng cho mình các tour mang đặc trưng của riêng địa phương mình trên cơ sở các tài nguyên du lịch hiện có trên địa bàn. Ví dụ như:

- + Đình Nhân Mục – miếu Bảo Hà – chùa Miếu – đình Từ Lâm – múa rối cạn Bảo Hà;
- + Miếu Bảo Hà – chùa Bảo Hà – đình Từ Lâm – đình Núi;
- + Tạc tượng Bảo Hà – HTX dệt chiếu Đồng Minh – múa rối cạn Bảo Hà – múa rối nước Nhân Mục;
- + Đình Từ Lâm – làng cổ Cổ Am – Khu di tích tưởng niệm Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm...

- Chiến lược quảng cáo, marketing du lịch: nên có kế hoạch kết hợp các địa phương với nhau, phối hợp cùng Sở VH TT & DL Hải Phòng tuyên truyền, quảng bá cụ thể, dài hơi cho du lịch của huyện Vĩnh Bảo, để đảm bảo phát triển du lịch một cách đồng bộ, bền vững.
- Cải tạo hệ thống tuyến giao thông kết nối các điểm du lịch trên địa bàn cho phù hợp, đồng thời mở rộng đường xá để thuận tiện cho việc đi lại.
- Vấn đề nguồn nhân lực: cần được đào tạo, chuyên môn hóa từng bộ phận để đảm bảo yêu cầu chất lượng của công việc như quản lí lượng du khách riêng, hướng dẫn tại điểm riêng, quản lí doanh thu du lịch riêng...
- Có thể tổ chức địa điểm cho thuê xe đạp hoặc xe máy, tạo điều kiện cho du khách vừa có thể tham quan, chiêm ngưỡng cảnh làng quê, mà vẫn đảm bảo hành trình điểm đến trong chuyến đi của mình, tự do di chuyển.
- Nghiên cứu, xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng, du lịch homestay tại Vĩnh Bảo nhằm khai thác tối đa các tài nguyên văn hóa cũng như các giá trị truyền thống tại địa phương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch.
- Nghiên cứu tìm hướng mở rộng thị trường cho các nghề thủ công tại Bảo Hà nói riêng và trên toàn địa bàn huyện nói chung, đặc biệt là thị trường Đông Âu trước kia, tìm đầu ra cho sản phẩm để đời sống người dân ổn định, tập trung vào việc vừa làm kinh tế, vừa làm du lịch.
- Xem xét, nghiên cứu, đề nghị khôi phục nghề làm đèn trời tại Bảo Hà vốn nổi tiếng nhưng nay không còn được cho phép sản xuất nhằm khôi phục lại một nghề, cũng đồng thời là một sản phẩm văn hóa, có thể khai thác trong phát triển du lịch.

Tiểu kết chương 3

Hiện nay, việc đưa các làng nghề truyền thống, các làng cổ, các làng văn hóa với những giá trị văn hóa truyền thống quý giá, đặc trưng vào phát triển du lịch không còn mới trong du lịch Việt Nam. Một trong số đó có thể kể tới bản

làng Cát Cát tại Sapa, làng Kon K'tu tại Tây Nguyên, hay mới đây nhất là làng văn hóa du lịch các dân tộc tại Hà Nội, thu hút rất được sự quan tâm của du khách trong và ngoài nước, đạt được nhiều thành công. Các mô hình này cần được nhân rộng trong khắp cả nước để đạt được hiệu quả cao.

Trong chương 3 của khóa luận, tác giả đưa ra một số đề xuất của bản thân trong thời gian đi thực tế, tìm hiểu địa phương đã nhận thấy, với hi vọng có thể giúp ích phần nào đó trong việc phát triển sản phẩm du lịch tại làng Bảo Hà, xã Đồng Minh. Cho tới nay, đã có khá nhiều các dự án, đề án nghiên cứu, đưa ra giải pháp nhằm phát triển du lịch tại đây, cho riêng nghề thủ công cũng có mà cho riêng các di tích lịch sử văn hóa cũng có, nhưng thực tế cho thấy rằng, chúng vẫn đang được thực hiện trên giấy tờ, để thấy rằng đây là công việc không hề đơn giản. Nó đòi hỏi thời gian, sự vào cuộc đồng bộ của tất cả các cơ quan ban ngành chức năng có liên quan, cùng sự phối hợp tích cực của cộng đồng địa phương. Chỉ có như vậy, du lịch Bảo Hà mới có thể phát triển mạnh mẽ, bền vững, đạt được kết quả như mong đợi.

PHẦN KẾT LUẬN

Qua những điều đã trình bày trong khóa luận, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

- 1) Làng Bảo Hà là một địa phương có tiềm năng khá lớn về du lịch. Tài nguyên du lịch nhân văn đa dạng, độc đáo, đặc sắc có sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Không gian của một vùng quê thanh bình, người dân Bảo Hà thân thiện, bình dị như chính cuộc sống của họ khiến bao xô bồ của cuộc sống công nghiệp vội vã tạm được gác lại phía sau, tận hưởng trọn vẹn cảm giác hòa mình cùng thiên nhiên.
- 2) Việc khai thác các lợi thế và nguồn tài nguyên du lịch nhân văn dù đã được định hướng, quy hoạch nhưng chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của ngôi làng này. Công tác quản lý kém hiệu quả, việc lưu giữ khách ở lại dài ngày gần như là không thể, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ; đội ngũ lao động du lịch thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn nghiệp vụ; các ngành thủ công truyền thống đứng trước khó khăn thử thách về vốn, về thị trường; nghệ thuật múa rối cạn bản khoản với việc vừa giữ nghề, vừa phát triển lại song song đi tìm lớp nghệ nhân kế nghiệp cha ông trong khi vốn thiếu, nguyên liệu sản xuất đảm bảo chất lượng ngày càng khó tìm, đời sống của những người làm nghề không được đảm bảo; các di tích lịch sử văn hóa đứng trước nguy cơ bị xuống cấp. Những vấn đề này, từng cái từng cái cần được giải quyết bằng giải pháp ưu việt nhất để đảm bảo rằng du lịch Bảo Hà có thể phát triển đúng với tiềm năng nhưng không làm mất đi bản sắc vốn có, phát triển bền vững. Đây là công việc đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ, nhất quán của tất cả các cơ quan ban ngành có liên quan, cùng sự ủng hộ của nhân dân địa phương.

3) Dựa trên các kết quả điều tra, phân tích, đánh giá và tiếp thu có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các đề tài liên quan, khóa luận đã đưa ra một số đề xuất cần thiết nhằm góp phần phát triển loại hình du lịch văn hóa tại làng Bảo Hà, thu hút không chỉ du khách trong nước mà cả du khách nước ngoài tới với Bảo Hà, để tài hoa của con người, để những giá trị văn hóa của ngôi làng giàu truyền thống này bay cao và xa hơn nữa, để Bảo Hà trở thành điểm đến hấp dẫn nhất trong chuyến “Du khảo đồng quê” hiện tại và “Du lịch cộng đồng” sau này.



Đề tài khóa luận “ Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch tại làng Văn hóa du lịch Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng”, tác giả đã đáp ứng được mục tiêu đề ra về mặt lí luận và thực tiễn:

1. Đưa ra một số lý luận cơ bản về du lịch và tài nguyên du lịch.
2. Tìm hiểu về thực trạng phát triển du lịch tại làng Văn hóa du lịch Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
3. Đưa ra một số giải pháp cụ thể, góp phần nâng cao hình ảnh của Bảo Hà trong ấn tượng của du khách.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ của khóa luận, do những hạn chế về trình độ, thời gian, nguồn tư liệu cũng như kinh nghiệm thực tế khi làm nghiên cứu của tác giả nên khóa luận không tránh khỏi còn nhiều thiếu sót. Vấn đề vừa khai thác, vừa bảo tồn tài nguyên du lịch tại Bảo Hà đang, đã và sẽ tiếp tục là bài toán cần đi tìm lời giải, không chỉ riêng đối với Bảo Hà, mà cho cả những làng khác có tài nguyên được đưa vào phục vụ du lịch. Tác giả rất mong nhận được sự phê bình, góp ý của các thầy cô trong Hội đồng chấm khóa luận, để đề tài hoàn thiện hơn.